**Cỏc vấn đề ễn tập Triết học nõng cao**

**Vấn đề 1: Triết học Nho giỏo**

Sự tranh giành địa vị xã hội của các thế lực cát cứ đẩy Trung Hoa cổ đại vào những cuộc chiến tranh khốc liệt triền miên (Bá đạo nổi lên lấn át Vương đạo). Đây là những biến động xã hội tất yếu của thời kỳ lịch sử đang trong giai đoạn đòi hỏi giải thể chế độ nô lệ thị tộc, tiến nhập vào xã hội phong kiến.

Triết học Trung Quốc cổ - trung đại là nền triết học nhấn mạnh tinh thần nhân văn, luôn lấy con người và xã hội làm trung tâm của sự nghiên cứu. Hầu hết tất cả các trường phái triết học cổ đều có nội dung chủ yếu là những vấn đề về triết lý nhân sinh, về đạo đức, chính trị - xã hội, nó giải đáp những mối quan tâm của con người trong quan hệ với thế giới tự nhiên và xã hội.

*- Chú trọng chính trị - đạo đức:* Các hệ thống triết học Trung Quốc cổ - trung đại cũng đồng thời là những học thuyết về chính trị - xã hội. Tuy có lý giải khá sâu sắc về những vấn đề bản thể luận và nhận thức luận nhưng mối quan tâm chủ yếu vẫn là việc giải đáp những vấn đề mà thực tiễn đời sống xã hội đặt ra. Suốt mấy ngàn năm lịch sử, các triết gia Trung Quốc đều theo đuổi vương quốc luân lý, đạo đức. Họ xem việc thực hành đạo đức như là hoạt động thực tiễn căn bản nhất của đời người, đồng thời cũng giữ vị trí quan trọng nhất trong triết lý sống của con người. Thực tiễn đạo đức cũng là vấn đề trung tâm trong đường lối tư tưởng chính trị - xã hội. Người Trung Quốc trong các xã hội cổ - trung đại tập trung chú ý nhiều tới những vấn đề về đạo làm người mà ít chú ý đến các vấn đề triết học tự nhiên. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến sự kém phát triển về nhận thức luận và sự lạc hậu về khoa học thực chứng của người Trung Quốc.

***Nho gia (Nho giáo)***

Nho giáo trước hết là một học thuyết chính trị - xã hội, theo khuynh hướng nhập thế, mang màu sắc tôn giáo nhưng trong đó chứa đựng nhiều tư tưởng triết học sâu sắc. Nho giáo ra đời vào cuối thời Xuân Thu (giữa thế kỷ VI tr. CN) và nhanh chóng trở thành học thuyết có ảnh hưởng lớn nhất ở Trung Quốc. Từ thời nhà Hán đến nhà Thanh, Nho giáo trở thành quốc giáo. Trong thời trung cổ, Nho giáo còn trở thành quốc giáo ở nhiều quốc gia lân cận, trong đó có Việt Nam.

Người sáng lập ra Nho giáo là Khổng Tử. Người kế tục xuất sắc của Khổng Tử là Mạnh Tử và Tuân Tử. Ba nhà hiền triết này là đại biểu của Nho giáo thời kỳ Xuân Thu - Chiến Quốc, còn gọi là Nho tiên Tần (Nho giáo trước nhà Tần) hay Nho nguyên thuỷ.

***Khổng Tử*** (551 - 479 tr. CN)

Khổng Tử, tên là Khâu, tự là Trọng Ni, gốc là người Tống, sinh ra ở nước Lỗ (nay thuộc huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc). Ông nổi tiếng là nhà chính trị, nhà triết học và là nhà giáo dục vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc (vạn thế sư biểu).

Nho giáo có 6 bộ sách lớn: *Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc* và *Kinh Xuân Thu.* Đến thời nhà Tần, bộ Kinh Nhạc bị thất truyền chỉ còn Ngũ Kinh.

Về sau các học trò của Khổng Tử (có thể có cả Khổng Tử), căn cứ vào Lục Kinh và những lời dạy của Khổng Tử cho học trò, những lời đàm thoại của Khổng Tử với những người khác, viết thêm được các bộ sách nữa là *Luận ngữ, Đại học* (do Tăng Sâm viết), *Trung Dung* (do Tử Tư viết). Các bộ kinh sách đó đều trở thành kinh điển của Nho giáo.

Căn cứ vào những bộ kinh sách này, có thể tiếp cận những tư tưởng chủ yếu của Khổng Tử trên các phương diện triết học, chính trị - xã hội, đạo đức và giáo dục.

*- Về bản thể luận:* Học thuyết của Khổng Tử bàn nhiều đến lĩnh vực chính trị, đạo đức, những vấn đề thuộc mối quan hệ giữa con người với con người mà ít chú trọng đến những vấn đề bản thể luận. Tuy nhiên, ông cũng đề cập nhiều đến các phạm trù “trời”, “đạo trời”, “mệnh trời”. Quan niệm về “trời” của Khổng Tử bao hàm hai nghĩa :

+ “Trời” được hiểu như là qui luật, trật tự vốn có của tự nhiên. Trong *Luận ngữ*, Dương Hoá, 18, quan điểm của Khổng Tử là : “*Thiên hà ngôn tai, tứ thời hành yên, vạn vật sinh yên, thiên hà ngôn tai* (Trời có nói gì đâu! Bốn mùa vẫn vận hành, vạn vật vẫn sinh hoá mãi! Trời có nói gì đâu!). ở luận điểm này, ông lại bộc lộ lập trường duy vật tự nhiên chất phác.

+ “Trời” đựoc hiểu như là một thực thể có ý chí. ý trời là “thiên mệnh”, không thể cải được mệnh trời. Khổng Tử nói: “Than ôi! Trời làm mất đạo ta”, “mắc tội với trời không cầu ở đâu mà thoát được”.

ý chí của trời là “thiên mệnh” được hiểu như một lực lượng khách quan thần bí chi phối mọi mặt đời sống con người như sống, chết, giàu nghèo, sang hèn. Trong 3 điều “sợ” của Khổng Tử thì điều sợ đầu tiên là sợ mệnh trời (“uý thiên mệnh”). Mặt khác, quan niệm “thiên mệnh ” của Khổng Tử có những điểm tiến bộ hơn quan niệm “thiên mệnh” thời Tây Chu. Quan niệm thời Tây Chu mang nặng tính duy tâm thần bí, còn trong quan niệm của Khổng Tử, quyền năng của ý trời đã bị hạn chế một phần do vai trò của năng lực chủ quan của con người.

Trong tư tưởng bản thể luận của Khổng Tử thể hiện sự thiếu nhất quán, khi thì duy tâm, khi thì duy vật. Điều đó cũng thể hiện trong quan niệm về quỷ thần thể hiện sự thiếu nhất quán như vậy. Ông cho rằng, quỷ thần là do khí thiêng trong trời đất tạo thành, tuy nhìn mà không thấy, lắng mà không nghe, thể nghiệm mọi vật mà không bỏ sót, với quỷ thần mọi người đều phải cung kính, quỷ thần có ở mọi nơi, bên tả, bên hữu. Mặt khác, ông cũng cho rằng quỉ thần không có tác dụng chi phối cuộc sống con người. Ông chủ trương đối với quỷ thần là “kính nhi viễn chi”. Đến các thế hệ học trò của ông, trừ Tuân Tử, “tư tưởng “thiên mệnh” được khẳng định, nhất quán hơn, và là một trong những tư tưởng cơ bản của Nho giáo, chi phối, ảnh hưởng nhiều đến các tư tưởng khác.

- *Về chính trị - xã hội*: Thời đại của Khổng Tử là thời đại “Vương đạo suy vi”, “Bá đạo” đang nổi lên lấn át “Vương đạo” của nhà Chu, trật tự lễ pháp cũ của nhà Chu đang bị đảo lộn. Vốn thuộc giới quý tộc, Khổng Tử rất đau xót trước thực trạng xã hội đương thời. Đứng trên lập trường của bộ phận cấp tiến trong giai cấp quý tộc Chu, ông chủ trương lập lại pháp chế, kỷ cương của nhà Chu, kế thừa sự nghiệp của Văn Vương, Chu Công trước đây.

Khổng Tử đề cập mục tiêu chính trị về một “xã hội hoà”. Ông cho rằng, xã hội lý tưởng là “xã hội hoà”. Chủ trương của ông là “Lễ chi dụng, hoà vi quý” (tác dụng của “lễ” là lấy “hoà” làm quý). Ông mong muốn noi theo đạo của tiên vương: “ Tiên vương tri đạo tư vi mỹ”, coi đạo của vua trước là điều hoà tốt đẹp.

Một “xã hội hoà” theo quan niệm của Khổng Tử là một xã hội không có sự phản kháng, không có sự đấu tranh lẫn nhau, dù đó là sự vùng lên cuả nhân dân lao động hay sự tranh chấp giữa các phe phái của giai cấp quý tộc với nhau. Xã hội hòa là xã hội không có bạo lực, không có xung đột, không có tranh giành lợi ích. Quan điểm của Khổng Tử là “háo dũng tật bần loạn dã” (ưa dùng vũ lực, chán ghét cảnh nghèo là mầm mống của loạn); “quân tử vô sở tranh” (người quân tử không có gì đáng phải tranh giành); còn người nghèo thuộc tầng lớp dưới thì an phận, không oán trách, lấy nghèo làm vui : “Bần nhi vô oán”, “an bần nhi lạc”. Các quan hệ trong xã hội điều hoà, tốt đẹp theo nguyên tắc hai chiều: người dưới cần có thái độ an phận, kính trọng những người có địa vị thuộc tầng lớp trên, còn người trên đối với người dưới thì phải tôn trọng (bước ra của lúc nào cũng phải chỉnh tề như gặp khách quý, sai khiến dân việc gì cũng phải thận trọng).

Quan điểm xã hội của Khổng Tử là xoa dịu và điều hoà mâu thuẫn giai cấp. Xã hội là tổng thể những quan hệ giữa người với người. Mọi con người, mọi giai cấp, tầng lớp trong xã hội phải có sự hoà hợp với nhau. “Hoà là cái gốc của nhạc”. Trong các mối quan hệ của con người, ông coi quan hệ chính trị - đạo đức là những quan hệ cơ bản. Ông đề cao vai trò của những quan hệ đó và thâu tóm vào ba mối quan hệ mà ông coi là chủ đạo, rường cột (gọi là “tam cương”): vua - tôi, cha - con, chồng - vợ. Từ ba quan hệ cơ bản đó mà mở rộng ra việc giải quyết những mối quan hệ xã hội khác. Khổng Tử đặc biệt đề cao tư tưởng “thân thân” (coi trọng người thân) và “thượng hiền” (coi trọng người hiền tài).

Xã hội hoà theo quan điểm của Khổng Tử còn là một xã hội mà nội dung của nó là cuộc sống thanh bình của nhân dân : trẻ nhỏ được chăm sóc, người già được hưởng cuộc sống thanh nhàn ( “lão giả an chi”); khoảng cách giữa người giàu và người nghèo không quá đối lập, cách biệt cho dù hiện tượng phân biệt sang, hèn trong xã hội là khó tránh khỏi: “Không sợ thiếu, chỉ sợ không đều, không sợ nghèo, chỉ sợ bất an”. Đó là một xã hội trong đó mọi người có sự yêu thương, gần gũi, tôn trọng lẫn nhau.

Đường lối để thực hiện mục tiêu chính trị ấy, theo Khổng Tử, đó là "Chính danh" (chính danh định phận). Tư tưởng Chính danh của Khổng Tử mang tính triết học hơn là mang tính chính trị. Từ điều lý của vũ trụ, trời đất là "vạn vật các đắc kỳ sở", nghĩa là sở dĩ mọi vật tồn tại là vì chúng đều có vai trò, nhiệm vụ riêng. Cho nên, nếu biết dùng đúng lúc, đúng chỗ (tức là nếu thực hiện “chính danh”) thì sẽ trở nên hữu ích. Khổng Tử đòi hỏi xã hội cũng phải có Chính danh. Danh là tên gọi chỉ vai trò, địa vị của từng người trong nấc thang trật tự xã hội và Thực là phận sự của những người bao gồm cả nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi ứng với danh của họ. Danh và Thực phải phù hợp, thống nhất. Danh và Thực không phù hợp với nhau gọi là “loạn danh”.

Thời đại của Khổng Tử là thời đại mà ông gọi là “danh và thực oán trách nhau”. Khổng Tử cho rằng, cần phải thực hiện “chính danh” để cho “vua ra vua, tôi ra tôi”. “Chính danh” là điều căn bản của việc làm chính trị để đưa xã hội “loạn” trở lại “trị”.

Danh phận của mỗi người, trước hết do các mối quan hệ xã hội quy định. Trong xã hội, có các mối quan hệ cơ bản, đó là : quân - thần (Vua - tôi); phụ - tử (cha - con), tương đương sư - đệ (thầy - trò); phu - phụ (chồng - vợ); huynh - đệ (anh - em); bằng hữu (bạn bè). Trong các mối quan hệ đó, Khổng Tử đặc biệt nhấn mạnh ba mối quan hệ đầu, coi đó là rường cột trong xã hội.

Để Chính danh, theo Khổng Tử, có thể dùng hai biện pháp là pháp trị (theo Bá đạo) và đức trị - nhân chính (theo Vương đạo). Khổng Tử không muốn dùng pháp trị, vì theo ông, dùng pháp trị là dùng hệ thống luật pháp cưỡng bức người ta phải thực hiện, dẫn đến tâm lý chống đối, cưỡng lại, từ đó sẻ nảy sinh mầm oán hận, phản loạn, không bền vững. Khổng Tử chủ trương dùng đức trị, tức là dựa vào đạo đức để cảm hoá, giáo dục, thuyết phục mọi người tự giác thực hiện Chính danh. Những người cầm đầu xã hội phải là những tấm gương mẫu mực về đời sống đạo đức để thần dân noi theo. Giáo dục dù có tốt đến mấy đi nữa, nhưng vua, quan vô đạo thì xã hội không thể có Chính danh được. Theo *Luận ngữ,* Ung dã, 28, trong hệ thống các tiêu chuẩn đạo đức được sử dụng, Khổng Tử đề cao 5 tiêu chuẩn đạo đức là: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí và Dũng (sau này, Đổng Trọng Thư bỏ "Dũng" thêm "Tín" hình thành 5 tiêu chuẩn đạo đức là: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín gọi là "*Ngũ thường*").

*Nhân* là trung tâm trong học thuyết chính trị của Khổng Tử. *Nhân* bao hàm nhiều nội dung, nhưng nội dung cơ bản của *Nhân* là “ái nhân” (tức lòng yêu thương con người). Từ “ái nhân” đi đến hai nguyên tắc là điều gì mình không muốn thì cũng đừng đem áp dụng cho người khác (*kỷ sở bất dục vật thi ư nhân*) và mình muốn lập thân thì cũng giúp người khác lập thân, mình muốn thành đạt thì cũng giúp người khác thành đạt (*kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân*).

Nhân còn được thể hiện ra ở nhiều tiêu chuẩn đạo đức khác nữa như: trung, hiếu, tiết nghĩa, cung, kính, khoan hoà, cần mẫn, chính đáng, thật thà, khiêm nhường, dũng cảm, trách mình hơn là trách người, thận trọng, biết yêu người đáng yêu, biết ghét người đáng ghét...

Nho giáo của Khổng Tử gọi người có nhân là người quân tử, trượng phu để đối lập với kẻ tiểu nhân, đê hèn. Nhưng trong *Luận ngữ,* Khổng Tử lại nói: có thể người quân tử bất nhân, nhưng ta chưa hề thấy có kẻ tiểu nhân có nhân bao giờ. Khổng Tử còn cho rằng thi hành điều nhân phải có phân biệt thân sơ, trên dưới. Tư tưởng của Khổng Tử về luân lý, đạo đức có sự phân biệt đẳng cấp.

Như vậy, *nhân* của Khổng Tử chính là đạo lý làm người, vừa thương người (ái nhân), vừa phải giúp đỡ mọi người (cứu nhân), mà cứu nhân là quan trọng hơn cả. Vì vậy, một người, dù quán triệt nhiều tiêu chuẩn đạo đức Nho giáo, nhưng không đảm bảo được hai mặt *ái nhân* và *cứu nhân* thì cũng chưa được coi là người có nhân.

Phạm trù *Nhân* trong học thuyết chính trị - xã hội của Khổng Tử có quan hệ với các quan hệ khác như Lễ, Trí, Dũng.

*Lễ* vừa là cách thức thờ cúng (lễ bái) trời đất, quỷ, thần, vừa là những quy định có tính luật pháp, thể hiện tôn ti trật tự xã hội, lại vừa là những phong tục, tập quán, quy tắc ứng xử mà mọi người, từ vua quan cho đến thần dân phải tự giác tuân theo. Thực chất lễ là một thứ kỷ luật tinh thần để điều chỉnh hành vi của con người cho đúng với Nhân - *khắc kỷ phục lễ vi nhân.* Như vậy lễ là sự biểu hiện của nhân, đồng thời là điều kiện để đạt tới điều nhân.

*Trí* là tri thức, con người phải có tri thức mới thực hành được điều nhân một cách triệt để. Muốn có tri thức thì phải học tập. Học để tu thân - tề gia - trị quốc - bình thiên hạ.

*Dũng* là dũng cảm, dám vì nghĩa quên mình, không sợ cường quyền bạo lực, có như vậy mới thực hiện được *cứu nhân*. Tuy Khổng Tử ít nói đến chữ Tín, nhưng ông khẳng định "Tín" là lời nói và việc làm phải thống nhất với nhau. Trong tư tưởng của mình về chính trị, Khổng Tử coi trọng chữ Tín. Để giữ vững trật tự xã hội, theo Khổng Tử, điều kiện cơ bản, có ý nghĩa quyết định là dân tin vào chính quyền. Sau này, Đổng Trọng Thư đã xuất phát từ tư tưởng của Khổng Tử về tầm quan trọng của chữ Tín để xây dựng quan điểm về “Ngũ thường”.

*- Tư tưởng của Khổng Tử về giáo dục*

Tư tưởng của Khổng Tử về giáo dục rất sâu sắc và có giá trị to lớn. Tư tưởng *"hữu giáo vô loại"* của ông là tư tưởng cách mạng vĩ đại trong lĩnh vực giáo dục đương thời.

Theo Khổng Tử, giáo dục là con đường duy nhất để thực hiện lý tưởng chính trị, giáo hoá dân chúng, thay đổi cách cư xử trong xã hội và cao hơn cả là làm cho thiên hạ thái bình, thịnh trị. Ông chủ trương học ở mọi nơi, mọi lúc, ở mọi người, *học không biết chán*, *học* phải đi đôi với *hành.* Người quân tử học đạo, đồng thời phải biết hành đạo. Trên cương vị là một người thầy, Khổng Tử là một tấm gương mẫu mực của việc lấy nhân cách vĩ đại của mình để tác thành nhân cách của học trò. Khổng Tử đề cao việc tự học và phương pháp dạy học theo cách đàm thoại, phù hợp với từng đối tượng.

Lý tưởng của việc giáo dục là hướng tới tạo dựng những nhân cách mẫu mực của con người theo quan điểm Nho giáo. Nho giáo đề cao ba mẫu người tiêu biểu: kẻ sỹ, kẻ đại trượng phu và mẫu người quân tử. Trong đó mẫu người quân tử là danh hiệu cao quý nhất.

Mục đích của giáo dục là tạo dựng, phát triển, hoàn thiện nhân cách con người, giúp con người có được đầy đủ những phẩm chất, năng lực để *tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.*

*Nhìn chung*, hệ thống tư tưởng của Khổng Tử rất phong phú, có tính bách khoa. Trong đó các tư tưởng về chính trị - xã hội, về đạo đức, về giáo dục hàm chứa nhiều tư tưởng triết học sâu sắc, được coi là tiêu biểu nhất. Do giới hạn bởi điều kiện lịch sử và sự trói buộc của lợi ích giai cấp, học thuyết của Khổng Tử chứa đựng nhiều mâu thuẫn, giằng co, đan xen giữa những khuynh hướng canh tân với những khuynh hướng bảo thủ; giữa những tư tưởng tiến bộ với những tư tưởng thụt lùi; giữa những quan niệm duy vật, vô thần với những quan niệm duy tâm thiên mệnh, hữu thần; giữa những yếu tố tích cực và những yếu tố tiêu cực... Chính tính không nhất quán trong hệ thống tư tưởng của Khổng Tử là cơ sở để các thế hệ sau ông đưa Nho giáo rẽ ra hai hướng khác nhau: hướng duy vật do Tuân Tử chủ trương và hướng duy tâm thiên mệnh do Mạnh Tử chủ trương.

\*Vận dụng thực tiễn:

1. Quan niệm của Khổng Tử về đạo đức và liên hệ với thực trạng đạo đức ở Việt Nam hiện nay.

2. Liên hệ học thuyết Chính danh với đạo đức xó hội ở Việt Nam hiện nay: thực trạng , nguyên nhân và các giải pháp cho vấn đề đạo đức gia đỡnh, đạo đức công vụ, đạo đức xó hội.

3. Liờn hệ học thuyết Chớnh danh với cụng tỏc cỏn bộ, tuyển dụng nhõn sự trong ngành nghề anh chị đang công tác

4. Quan niệm giáo dục của Khổng Tử: giá trị định hướng đối với giáo dục Việt Nam

**Vấn đề 2: Triết học Phật Giỏo**

Đặc điểm nổi bật của điều kiện kinh tế - xã hội của ấn Độ cổ - trung đại sau này đã được Mác khái quát trong cụm từ “*phương thức sản xuất châu á*” mà điển hình là chế độ quốc hữu về ruộng đất gắn với sự tồn tại rất sớm và kéo dài của kết cấu kinh tế - xã hội theo mô hình “công xã nông thôn”. Cơ sở kinh tế - xã hội đó đã dẫn tới sự phân hoá và tồn tại quan hệ đẳng cấp khá nặng nề với bốn đẳng cấp lớn: Tăng lữ (Brahman), quí tộc (Ksatriya), bình dân tự do (Vaisya) và tiện nô (Ksudra). Ngoài ra kết cấu xã hội - giai cấp còn phức tạp thêm bởi sự phân biệt về tôn giáo, nghề nghiệp, chủng tộc, dòng dõi. Những đặc điểm này đã để lại dấu ấn đậm nét đặc trưng trong tư tưởng triết học ấn Độ cổ - trung đại.

- Triết học ấn Độ cổ - trung đại là nền triết học chịu ảnh hưởng lớn của những tư tưởng tôn giáo. Các tư tưởng triết học thể hiên đậm nét màu sắc tôn giáo và những tư tưởng tôn giáo cũng chứa đựng trong nó cảm quan triết học. Giữa tôn giáo và triết học có sự hoà nhập rất khó phân biệt. ẩn sau các nghi lễ huyền bí của kinh Veda, Upanisad là những tư tưởng triết học sâu sắc. Các trường phái triết học kể cả chính thống và không chính thống như Samkhya, Mimansa, Vedanta, đạo Jaina, đạo Phật… đều vừa mang tính triết học, vừa mang tính tôn giáo.

**Phật Giỏo**

Phật giáo ra đời vào thế kỷ VI tr.CN. Người sáng lập là Siddharta (Tất Đạt Đa). Sau này ông được người đời tôn vinh là Sakyamuni (Thích ca Mầu ni), hiệu là Buddha (Phật).

Nghĩa của Buddha là *giác ngộ.* Toàn bộ tư tưởng triết học Phật giáo được tìm hiểu trong kinh điển của Phật giáo bao gồm Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng.

*Về triết lý bản thể*, Phật giáo đưa ra hệ thống quan niệm về thế giới hiện thực khách quan, trong đó những tư tưởng cốt lõi được tập trung ở ba phạm trù *vô ngã, vô thường* và *duyên.*

*Vô ngã :* Phật giáo cho rằng tất cả sự vật hiện tượng xung quanh con người cũng như bản thân con người là không có thực, chỉ là ảo, là giả, do vô minh (sự không sáng suốt) của con người đưa lại. Mọi vật đều được cấu tạo bởi các yếu tố vật chất (Sắc) và tinh thần (Danh). Danh và Sắc được chia làm năm yếu tố, gọi là ngũ uẩn, đó là: Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức. Trong đó, “sắc” là yếu tố vật chất, còn “tưởng”, “hành”, “thức” là cảm giác, ấn tượng, tư duy nói chung và ý thức, tức là những yếu tố tinh thần (Danh). Cũng có thuyết cho rằng con người là do lục đại (6 yếu tố) tạo nên. Nhưng các yếu tố cũng được quy về hai yếu tố Danh và Sắc.

*Vô thường* : Phật giáo cho rằng Danh và Sắc chỉ hội tụ lại với nhau trong một thời gian ngắn rồi lại chuyển sang trạng thái khác : sinh sinh, hoá hoá, tan hợp, hợp tan… Bản chất sự tồn tại của thế giới là một dòng biến chuyển liên tục, không thể tìm ra nguyên nhân đầu tiên, cũng không có kết quả cuối cùng, không có gì là tồn tại vĩnh hằng, bất biến (gọi là *vô thường*). Mọi vật đều là ở trong sự biến hoá hư ảo, không có gì là thường định. Do vậy, không có cái “tôi”, tức là “vô ngã”. Thế giới quan Phật giáo đã bác bỏ quan niệm về một “đấng sáng tạo” (Brahman) và cả sự tồn tại của cái “tôi” (Atman) của Upanishad.

*Duyên* :Theo quan điểm Phật giáo, thế giới sự vật và hiện tượng luôn ở trong một chu trình biến hoá không ngừng : sinh - trụ - dị - diệt (hoặc thành - trụ - hoại - không), ở con người là sinh - lão - bệnh - tử. Đó là quá trình biến hoá theo quy luật nhân - quả mãi mãi. Một sự vật ra đời là do một nguyên nhân trước nó, nhưng đồng thời nó lại trở thành nguyên nhân của cái sau nó. Lý thuyết *duyên khởi* của Phật giáo đã giải thích về thực chất mối quan hệ của nguyên nhân và kết quả trong sự vận động, biến hóa của thế giới. Cái *nhân* nhờ cái *duyên* mới sinh ra *quả* . *Quả* lại do *duyên* mà tạo thành *nhân* khác, *nhân* khác lại nhờ *duyên* mà tạo thành *quả* mới. Cứ như vậy, quá trình tương tác nhân - quả nối tiếp nhau vô cùng vô tận. *Duyên* chính là điều kiện trong mối quan hệ tương tác đó.

Tư tưởng bản thể luận trong triết học Phật giáo có tính chất duy tâm chủ quan nhưng chứa đựng trong nó những yếu tố biện chứng khá sâu sắc.

*Về triết lý nhân sinh,* Phật giáo đưa ra tư tưởng luân hồi (Samsara) và nghiệp báo (Karma), tứ diệu đế, thập nhị nhân duyên và niết bàn.

Luân hồi nghiệp báo là giáo lý nhà Phật dựa trên luật nhân - quả. Theo Phật giáo, sự sống chết của con người chỉ là sự hợp - tan của ngũ uẩn. Sau khi chết đi, con người có thể tái sinh trở lại trong các kiếp khác.Có 6 kiếp, đó là thần tiên, người, súc vật, quỷ, cây cỏ và địa ngục (18 tầng địa ngục). Sự luân hồi giống như bánh xe quay tròn không dứt. Việc tái sinh trở lại kiếp nào (quả)là phụ thuộc vào nghiệp (nhân) mà con người đã tạo ra lúc còn sống. Nghiệp được chia ra làm nhiều loại : thân nghiệp, ý nghiệp, khẩu nghiệp. Nghiệp được gây ra ở các đối tượng khác nhau như cha mẹ, ông bà, anh chị em, những người trong làng họ v.v. lại có mức độ tác động nặng, nhẹ khác nhau. Tất cả các nghiệp ấy lại được phân thành hai loại Thiện nghiệp và ác nghiệp. Toàn bộ các nghiệp hợp lại với nhau hình thành nghiệp lực. Tuỳ theo nghiệp lực là thiện hay ác mà di truyền vào ngũ uẩn dẫn dắt con người tới sự tái sinh trong những kiếp khác, trở thành thần tiên, thành kiếp người sướng, khổ, hay thành súc sinh, quỷ dữ hoặc bị sa xuống tầng địa ngục v.v.

Con người bị chìm đắm trong bể khổ trầm luân tức là bị chìm đắm trong vòng luân hồi. Phật giáo chỉ ra lối thoát khỏi luân hồi trong *tứ diệu đế* . Tứ diệu đế (hay còn gọi là bốn chân lý tuyệt diệu, thiêng liêng), đó là *khổ đế, nhân đế, diệt đế* và *đạo đế.*

*Khổ đế (*Duhkha*)* là học thuyết về sự khổ, cho rằng đời người là bể khổ. Trong đó có 8 cái khổ cơ bản (bát khổ): sinh, lão, bệnh, tử, thụ biệt ly khổ, oán tăng hội khổ, sở cầu bất đắc khổ. Ngay cả vui sướng nhất vẫn có cái khổ. Trong cuộc đời, con người không thể thoát khỏi bể khổ. Khổ, đó là bản chất của đời người.

*Nhân đế (*Samudaya*)*, hay còn gọi là tập đế, nói về nguyên nhân của sự khổ. Có nhiều nguyên nhân, ba nguyên nhân chính là tham, sân, si. Những nguyên nhân ấy kết hợp với duyên khởi tạo thành thập nhị nhân duyên, tức là 12 cái vừa là nhân , vừa là duyên quyết định sự khổ : vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh và lão, tử. Sự luân hồi sinh tử không dứt của đời người đều do sự chi phối, quyết định của thập nhị nhân duyên.

*Diệt đế* (Nirodha) là học thuyết về sự diệt khổ. Theo giáo lý nhà Phật, để thoát khỏi bể khổ thì phải tận diệt được các nguyên nhân sinh ra sự khổ. Khổ có thể tiêu diệt được. Con người có thể thoát khỏi vòng quay của luân hồi nghiệp báo để đạt tới cõi Niết bàn (Nirvana).

*Đạo đế* (Marga) là học thuyết về con đường và phương pháp tu luyện để diệt khổ, giải thoát khỏi luân hồi sinh tử, vượt lên trên sự vô minh, những vướng bận bởi sự sống - chết, vui sướng hay khổ đau… nhằm đạt tới trạng thái trong sáng thuần khiết, tới sự siêu thoát của tâm thức v.v. Có 8 nguyên tắc (bát chính đạo): chính kiến (hiểu biết đúng đắn), chính tư (suy nghĩ đúng đắn), chính ngữ (lời nói đúng đắn), chính nghiệp (không tạo nghiệp xấu), chính mệnh (giữ ngăn dục vọng), chính tinh tiến (rèn luyện, tu luyện không mệt mỏi), chính niệm (có niềm tin bền vững vào sự giải thoát), chính định (tập trung tư tưởng cao độ). Tám nguyên tắc trên có thể thâu tóm vào “*tam học*, tức ba điều cần học tập và rèn luyện là Giới - Định – Tuệ.

Trải qua quá trình vận động của lịch sử, đã có sự xuất hiện nhiều hệ phái Phật giáo với những quan điểm khác nhau.

Sau khi Phật tổ mất, Phật giáo chia thành hai bộ phận: Thượng toạ và Đại chúng. Phái Thượng toạ bộ chủ trương duy trì những giáo lý và cách hành đạo như trong Phật giáo nguyên thuỷ, còn phái Đại chúng bộ đưa ra những tư tưởng về cải cách giáo lý và hành đạo cho phù hợp với thực tế.

Khoảng thế kỷ II tr.CN, xuất hiện nhiều phái Phật giáo khác nhau, trong đó có 2 phái đáng chú ý về góc độ tư tưởng triết học là Nhất thiết hữu bộ và Kinh lượng bộ.

Vào đầu công nguyên , xuất hiện Phật giáo Đại thừa với chủ trương “tự giác”, “tự tha”. Phái này gọi phái đối lập là Tiểu thừa.

Từ thế kỷ IX, Phật giáo bắt đầu suy tàn trên đất ấn Độ, thay thế bằng xu hướng ngày càng thắng thế của Hồi giáo từ thế kỷ XII.

* Vận dụng thực tiễn:

1. Thuyết vụ thường, vô ngó, thuyết nhõn duyờn và liờn hệ với đời sống thực tiễn
2. Liên hệ với những vấn đề con người gặp phải trong cuộc sống: những nỗi khổ của con ngườ trong xó hội hiện đại, vận dụng Tứ diệu đế tỡm nguyờn nhõn và cỏch giải quyết (VD: ỏp lực cụng việc, môi trường sống ô nhiễm, sự phụ thuộc vào công nghệ, stress…)
3. Liên hệ Phật Giáo với nền văn hóa Việt Nam: ý nghĩa của Phật giáo với giáo dục đạo đức, nâng cao nhận thức và xõy dựng cuộc sống bỡnh an, hạnh phỳc thời hiện đại

**Vấn đề 3: Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, khỏch quan và chủ quan**

**- Định nghĩa vật chất:**

“*Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại khụng lệ thuộc vào cảm giỏc*”. (V.I.Lờnin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, M, 1980, t18; tr 172)

Tóm lại, định nghĩa của Lênin bao gồm ba nội dung cơ bản:

1- Vật chất là cỏi tồn tại khỏch quan bờn ngoài ý thức con người, không phụ thuộc vào ý thức, dự con người biết hay không biết về nó thỡ nú vẫn tồn tại.

2- Vật chất là cái gây nên cảm giác ở con người khi gián tiếp hoặc trực tiếp tác động lên giác quan của con người.

3- Cảm giác, tư duy, ý thức chỉ là sự phản ỏnh thế giới vật chất.

- Khỏi quỏt về ý thức:

Y thức ra đời từ hai nguồn gốc: nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xó hội. 1- Về nguồn gốc tự nhiờn: ý thức là sự phản ỏnh thế giới khỏch quan bởi bộ úc con người thông qua các giác quan; 2- Về nguồn gốc xó hội: ý thức ra đời cùng với quá trỡnh hỡnh thành bộ úc nhờ lao động và ngôn ngữ. Trong đó, nguồn gốc xó hội là trực tiếp và quan trọng nhất cho sự hỡnh thành ý thức con người.

*- í thức là sự phản ỏnh hiện thực khỏch quan vào bộ úc con người một cách năng động sáng tạo, mang tính chủ quan và mang bản chất xó hội*. *í thức là một hiện tượng mang tính xó hội*: Sự ra đời, tồn tại và phát triển của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn của lịch sử, chịu sự chi phối của các quy luật sinh học và quy luật xó hội, do nhu cầu giao tiếp xó hội và cỏc điều kiện sinh hoạt hiện thực của con người quy định. Vỡ vậy, ý thức là của cỏ nhõn mỗi con người song lại mang dấu khá đậm nét của đời sống xó hội, cộng đồng.

**- Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức:**

|  |
| --- |
| Đây là vấn đề cơ bản của triết học. Xung quanh vấn đề này có nhiều quan điểm triết học khác nhau, thậm chí đối lập nhau như:  - *Chủ nghĩa duy tõm:* Tỏch ý thức ra khỏi vật chất, biến ý thức thành vị thần sỏng tạo ra hiện thực, cho rằng ý thức sinh ra và quyết định vật chất.  - *Chủ nghĩa duy vật tầm thường:* Cho rằng vật chất sinh ra và quyết định ý thức song ý thức giữ vị trí thụ động trước vật chất, không có tính năng động tích cực đối với thế giới khách quan.  - *Chủ nghió duy vật biện chứng:* Vật chất sinh ra và quyết định ý thức song ý thức có tính năng động, tính độc lập tương đối, có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt đọng thực tiễn của con người. |
| **Vai trũ quyết định của vật chất đối với ý thức**  - *Vật chất là nguồn gốc sinh ra ý thức:* í thức là sản phẩm của một dạng vật chất cao là bộ úc con người. Không có óc người và thế giới khách quan cùng lao động, ngôn ngữ thỡ khụng cú ý thức.  - *Hoàn cảnh vật chất quyết định nội dung của ý thức:*  í thức là sự phản ỏnh thế giới vật chất nờn hoàn cảnh vật chất sẽ in dấu ấn trong ý thức của con người. Người sống trong hoàn cảnh khác nhau sẽ có tâm tư, tỡnh cảm, suy nghĩ khỏc nhau.  *- Sự biến đổi trong hoàn cảnh vật chất sẽ kéo theo sự biến đổi trong ý thức con người.* Vỡ vậy, trong những thời đại khác nhau, con người có những tâm tư, tỡnh cảm, suy nghĩ khỏc nhau.  - *Vật chất là điều kiện khách quan để biến ý thức, tư tưởng thành hiện thực*. Những mong muốn, nguyện vọng của con người cũng như những đường lối chính sách của một Đảng, một nhà nước muốn trở thành hiện thực thỡ phải xuất phỏt từ những tiền để vật chất, nếu không sẽ rơi vào ảo tưởng. |
| **Tính năng động, tính độc lập tương đối của ý thức**  - Ý thức do vật chất quyết định song nó có tính độc lập tương đối, có tác động trở lại vật chất theo hai chiều hướng:  *+ í thức, tư tưởng tiên tiến, cách mạng có tác dụng thúc đẩy hiện thực khách quan phát triển.*  VD: Những phát minh trong khoa học tự nhiên có tác dụng cải tạo cuộc sống, nâng cao chất lượng cuộc sống cho con người; những học thuyết khoa học xó hội cú tỏc dụng định hướng cho nhận thức và hành động của con người …  Tuy nhiờn, bản thõn ý thức, tư tưởng dẫu tiên tiến cũng không trực tiếp thay đổi được gỡ trong hiện thực nếu nú khụng được con người tổ chức hoạt động trong thực tiễn. Con người phải nhận thức, vận dụng đúng quy luật khách quan. Từ những tri thức về quy luật khách quan, con người xác định mục tiêu, phương hướng hành động, có biện pháp hành động và ý chí đạt được mục tiêu đó đề ra.  ­*+ Ngược lại, ý thức, tư tưởng lạc hậu, phản động phản ánh sai lệch hiện thực khách quan lại kỡm hóm sự phỏt triển của hiện thực khỏch quan.*  VD: Tư tưởng mê tín dị đoan; tư tưởng trọng nam khinh nữ...  Tuy nhiên, tác động kỡm hóm này khụng phải là vĩnh viễn. Theo tiến trỡnh phỏt triển của lịch sử, dần dần chỳng sẽ bị đào thải.  - Điều kiện để ý thức phát huy vai trò tích cực đối với hiện thực:  + Sự sáng tạo của ý thức phải trong khuôn khổ của sự phản ánh, không đ­­ợc bóp méo, xuyên tạc hiện thực khách quan.  + Phải có điều kiện vật chất để biến ý thức thành hiện thực.  + Phải thông qua hoạt động thực tiễn của con ng­­ời. |
| **í nghĩa phương pháp luận**  - Vỡ vậy chất quyết định ý thức nên trong nhận thức và hành động phải *xuất phát từ hiện thực khách quan, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan, lấy thực tế khách quan làm căn cứ cho mọi hành động của mỡnh.* Trong công tác giáo dục, phải xuất phát từ đối tượng học trũ, từ hoàn cảnh thực tế để xác định nội dung, phương pháp giáo dục cho phù hợp.  - Vỡ ý thức cú tớnh năng động, tính độc lập tương đối nên phải  *phỏt huy sức mạnh của ý thức tiờn tiến (*Giáo dục chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục tri thức khoa học, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài…*); đấu tranh chống tư tưởng tiêu cực, phản động (*thái độ bi quan, thờ ơ, vô cảm trước cuộc đời, bệnh thành tích trong giáo dục, chủ nghĩa bỡnh quõn, chống diễn biến hoà bỡnh trờn mặt trận tõm lý của cỏc thế lực thự địch …*).*  *- Kết hợp hài hoà những giỏ trị vật chất và giỏ trị tinh thần,* chống hai khuynh hướng: 1. Quá đề cao vật chất mà xem nhẹ những giá trị tinh thần (*duy vật tầm thường*); 2. Quá đề cao tinh thần mà xem nhẹ vật chất (*duy tõm, chủ quan duy ý chớ*).  *\* Mối quan hệ giữa khỏch quan và chủ quan:*  - Phạm trù khách quan: dùng để chỉ tất cả những gỡ tồn tại khụng phụ thuộc vào một chủ thể xỏc định, hợp thành môt hoàn cảnh hiện thực, thường xuyên tác động đến việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ và phương thức hoạt động của chủ thể đó.  - Phạm trù chủ quan: dùng để chỉ tất cả những gỡ cấu thành năng lực, phẩm chất của một chủ thể nhất định, phản ánh vai trũ của chủ thể ấy đối với những hoàn cảnh hiện thực khách quan trong việc nhận thức và cải tạo khách thể  - Mối quan hệ giữa khỏch quan và chủ quan:  + Khách quan quy định nội dung và sự biến đổi của chủ quan - > do đó nhận thức và hành động của chủ thể cần dựa vào hoàn cảnh, sự vật, hiện tượng khách quan.  + Chủ thể có khả năng cải tạo khách quan thông qua hoạt động thực tiễn.  Trong quỏ trỡnh hoạt động thực tiễn diễn ra quá trỡnh chủ quan húa khỏch quan (chuyển mụ hỡnh khỏch quan vào tư duy dưới dạng hỡnh ảnh tinh thần) và khỏch quan húa chủ quan ( chuyển cỏc mụ hỡnh nhận thức r ngoài thực tế để cải tạo khách quan theo mục đích của chủ thể). Thông qua hai quá trỡnh này con người nhận thức và cải tạo thế giới giúp cho xó hội ngày càng phỏt triển.   * Vận dụng thực tiễn:   + Trong công việc và cuộc sống khi giải quyết một vấn đề: nghiên cứu, nhận thức hoàn cảnh, sự việc khách quan để nhận thức đúng, hiểu rừ đối tượng, nắm bắt quy luật (bán một sản phẩm, cung cấp một dịch vụ mới, ứng dụng công nghệ mới cần nắm bắt những gỡ thuộc về khỏch quan???). Trành chủ quan, duy ý chớ ỏp đặt định kiến khi chưa hiểu biết rừ về đối tượng, hoàn cảnh khách quan.  + Vận dụng khả năng hiểu biết, tính năng động sáng tạo để cải tiến quy trỡnh, sản phẩm, dịch vụ nhằm phục vụ tốt nhất cho cộng đồng, xó hội, gúp phần nõng cao chất lượng cuộc sống, cải tạo và phát triển xó hội. |
|  |

**Vấn đề 4 (1):** Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

*- Những quan điểm khác nhau trong việc xem xét các sự vật hiện t­ợng:*

Có hai câu hỏi:

1. Các sự vật, hiện t­ợng, quá trình trong thế giới có mối liên hệ hay biệt lập, tách rời nhau?

*2. Nếu chúng có liên hệ thì cái gì quy định mối liên hệ ấy?*

Để trả lời câu hỏi thứ nhất, có hai quan điểm trái ng­ợc nhau:

+ *Quan điểm siêu hình* cho rằng: Sù vật, hiện tượng tồn tại biệt lập, tách rời nhau, cái này tồn tại bên cạnh cái kia. Nếu có quy định thì chỉ là những quy định bề ngoài, ngẫu nhiên. Nếu có liên hệ thì các hình thức liên hệ khác nhau cũng không có khả năng chuyển hoá lẫn nhau.

+ *Quan điểm biện chứng* cho rằng: Các sự vật, hiện t­ợng, quá trình vừa độc lập, vừa ràng buộc, quy định, tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau.

VD: Mối quan hệ giữa cơ thể sống với môi tr­ờng, mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị trong xã hội …

Để trả lời câu hỏi thứ hai: cũng có hai quan điểm trái ng­ợc nhau:

+ *Chủ nghĩa duy tâm* cho rằng: cái quyết định mối liên hệ, sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các sự vật, hiện t­ợng là một lực l­ợng siêu nhiên hay ý thức, cảm giác của con ng­ời.

+ *Chủ nghĩa duy vật biện chứng* cho rằng: cơ sở của mối liên hệ giữa các sự vật hiện t­ợng là ở tính thống nhất vật chất của thế giới

*1.* ***Định nghĩa:*** *Mối liên hệ là phạm trù triết học dùng để chỉ sự quy định, sự tác động qua lại, sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các sự vật, hiện t­ợng hay giữa các mặt của một sự vật, hiện t­ợng trong thế giới.*

VD: Mối liên hệ giữa cung và cầu trong nền kinh tế; mối liên hệ giữa ng­ời với ng­ời trong xã hội …

**2. Tính chất của mối liên hệ phổ biến:**

- *Tính khách quan*: Mọi mối liên hệ của các sự vật, hiện t­ợng trong thế giới là vỗn có trong mỗi bản thân sự vật, hiện t­ợng, xuất phát từ tính thống nhất vật chất của thế giới.

- *Tính phổ biến*:

+ Bất kỳ sự vật, hiện t­ợng nào cũng có quan hệ với sự vật hiện t­ợng khác.

VD: 1- Trong tự nhiên: Mối liên hệ giữa các loài tạo thành sự cân bằng hệ sinh thái; 2- Trong xã hội: Mối liên hệ giữa ng­ời với ng­ời tạo thành sự đa dạng phức tạp của xã hội …

+ Các mặt, các yếu tố, các quá trình trong bản thân mỗi sự vật, hiện t­ợng cũng có quan hệ chặt chẽ với nhau.

VD: 1- Mối liên hệ giữa đồng hóa và dị hoá trong cơ thể sinh vật;

2- Mối liên hệ giữa kinh tế và chính trị trong xã hội;

3- Mối liên hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính trong t­ duy …

*- Tính đa dạng*: Có thể phân chia các mối liên hệ thành từng cặp:

+ Mối liên hệ bên trong và mối liên hệ bên ngoài:

Mối liên hệ bên trong là sự tác động qua lại, sự quy định, sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các yếu tố, các thuộc tính, các mặt của một sự vật. VD: Mối liên hệ giữa cực bắc và cực nam của một thanh nam châm.

Mối liên hệ bên ngoài là mối liên hệ giữa các sự vật, hiện t­ợng. VD: Mối liên hệ giữa Việt Nam và các n­ớc trên thế giới.

+ Mối liên hệ chủ yếu và mối liên hệ thứ yếu.

+ Mối liên hệ bản chất và mối liên hệ không bản chất.

+ Mối liên hệ tất nhiên và mối liên hệ ngẫu nhiên.

+ Mối liên hệ chung và mối liên hệ riêng …

*L­u ý:* Trong bản thân mỗi sự vật có thể có nhiều mối liên hệ. Ranh giới giữa các mối liên hệ cũng chỉ là t­ơng đối, tuỳ thuộc góc độ và thời điểm xem xét.

VD: Mối liên hệ giữa các loài là mỗi liên hệ bên ngoài nếu đứng d­ới góc độ từng loài để xem xét, song nếu xét trong phạm vi một hệ sinh thái thì đó lại là mối liên hệ bên trong.

**3. ý nghĩa phư­ơng pháp luận**

***\* Quan điểm toàn diện:***

- Khi nhận thức về mối liên hệ phải đặt trong mối liên hệ qua lại giữa các bộ phận, các yếu tố, các mặt của chính sự vật và trong sự tác động qua lại giữa các sự vật đó với sự vật khác.

VD: Khi xem xét, đánh giá về một con ng­ời phải đánh giá toàn diện các mặt đức, trí, lao, thể, mỹ trong mối quan hệ biện chứng với nhau.

- Phải phân biệt từng mối liên hệ, thấy vị trí của từng mặt, từng mối liên hệ trọng chỉnh thể. Tuy nhiên cũng cần l­u ý tới sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các mối liên hệ ở những điều kiện xác định.

- Trong hoạt động thực tế, khi tác động vào sự vật, cần chú ý tới những mối liên hệ của sự vật đó với sự vật khác. Phải biết sử dụng đồng bộ các biện pháp, các ph­ơng tiện khác nhau tác động vào sự vật nhằm đem lại hiệu quả cao nhất.

Trong công cuộc đổi mới đất n­ớc hiện nay, cần phải đổi mới toàn diện về kinh tế, chính trị, t­ t­ởng, văn hoá, trong đó đổi mới t­ duy về kinh tế là khâu then chốt.

Trong công tác giáo dục, phải giáo dục con ng­ời một cách toàn diện về đức và tài; dạy học phải dạy đủ các môn nh­ng vẫn chú trọng hơn tới các môn cơ bản.

***\* Quan điểm lịch sử cụ thể:***

Khi nhận thức và tác động vào sự vật phải chú ý điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể trong đó sự vật sinh ra, tồn tại và phát triển.

VD: 1- Muốn đánh giá đúng về một con người thì phải đặt con ng­ười đó vào hoàn cảnh cụ thể bởi vì có những phẩm chất, tính cách phù hợp với thời kỳ này lại không phù hợp với thời kỳ khác; 2- Đư­ờng lối của Đảng phải đư­ợc xây dựng trên cơ sở phân tích tình hình cụ thể của đất n­ước và thế giới; 3- Biện pháp giáo dục phải phù hợp với đối tượng và hoàn cảnh cụ thể.

**Vấn đề 4 (2)**

Nguyên lý về sự phát triển:

***1. Khái niệm về sự phát triển:***

*- Những quan điểm khác nhau về sự phát triển:*

+ *Quan điểm siêu hình*: xem sự phát triển chỉ là sự tăng hay giảm đơn thuần về mặt l­ợng, không có sự thay đổi về chất của sự vật; phát triển chỉ là quá trình tiến lên liên tục, không có những b­ớc quanh co, thăng trầm phức tạp.

+ *Quan điểm biện chứng*: xem xét sự phát triển là một quá trình tiến lên từ thấp đến cao, vừa dần dần vừa nhảy vọt, cái mới thay thế cái cũ. Đó là quá trình diễn ra theo đ­ờng xoáy ốc mà nguồn gốc nằm trong việc giải quyết những mâu thuẫn của bản thân sự vật.

*- Khái niệm phát triển:* *Phát triển là một phạm trù triết học dùng để chỉ quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của sự vật.*

VD: Tiến trình phát triển của xã hội loài ng­ời.

Sự phát triển chỉ là một tr­ờng hợp của vận động, đó là vận động đi lên, có sự ra đời của cái mới cao hơn thay thế cái cũ. Trong quá trình phát triển, sự vật sẽ hình thành dần những quy định mới cao hơn về chất theo chiều h­ớng ngày càng hoàn thiện hơn.

***2. Tính chất của sự phát triển:***

- *Tính khách quan*: Nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật. Đó là quá trình giải quyết liên tục những mâu thuẫn nảy sinh trong sự tồn tại và vận động của sự vật. Vì thế sự phát triển là một tiến trình khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con ng­ời.

- *Tính phổ biến*: Sự phát triển diễn ra ở mọi lĩnh vực: tự nhiên, xã hội, t­ duy; ở bất kỳ sự vật nào của thế giới khách quan.

VD:1- Trong tự nhiên: Thế giới vật chất đã phát triển từ vô cơ đến hữu cơ, từ đơn bào đến đa bào, từ thực vật đến động vật, từ động vật bậc thấp đến động vật bậc cao mà con ngư­ời là kết quả của quá trình tiến hoá lâu dài trong thế giới; 2- Trong xã hội: Xã hội loài ngư­ời đã và đang trải qua năm hình thái kinh tế- xã hội, xã hội sau hoàn thiện hơn, tiến bộ hơn xã hội tr­ước …

- *Tính đa dạng:*

+ Phát triển là khuynh h­ướng chung của thế giới song mỗi sự vật, hiện t­ượng lại có quá trình phát triển không giống nhau.

VD: 1- Trong giới vô cơ: Sự phát triển thể hiện đa dạng ở sự biến đổi các yếu tố và hệ thống vật chất, sự tác động qua lại giữa chúng và sự nảy sinh các hợp chất phức tạp; 2- Trong giới hữu cơ: Sự phát triển thể hiện ở khả năng thích nghi của cơ thể sinh vật với môi tr­ờng, từ đó xuất hiện ngày càng nhiều giống mới, loài mới; 3- Trong xã hội: Sự phát triển thể hiện ở năng lực chinh phục tự nhiên và cải biến xã hội cũng nh­ư bản thân con ng­ười; 4- Trong t­ duy: Sự phát triển thể hiện ở khả năng nhận thức ngày càng đầy đủ, chính xác hơn về hiện thực.

+ Tồn tại trong không gian khác nhau, thời gian khác nhau, sự vật sẽ phát triển khác nhau.

VD: Trong thời đại hiện nay, thời gian công nghiệp hoá, hiện đại hoá của các quốc gia đi sau sẽ ngắn hơn nhiều so với các quốc gia đi trư­ớc.

*- Tính kế thừa*

Cái mới ra đời trên cơ sở kế thừa những yếu tố tích cực của cái cũ, và cải biến chúng đi đ­a vào trong thành phần của cái mới, gia nhập vào cái mới nh­ư là bộ phận của cái mới.

**3. ý nghĩa phư­ơng pháp luận**

Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải tôn trọng quan điểm phát triển:

- Khi xem xét bất kỳ sự vật, hiện t­ợng nào cũng phải đặt chúng trong sự vận động, phát triển, vạch ra xu h­ớng biến đổi, chuyển hoá của chúng, đặc biệt là thấy đ­ược khuynh hư­ớng biến đổi chính của sự vật.

- Phân chia quá trình phát triển của sự vật thành những giai đoạn, từ đó tìm ra phương pháp nhận thức và cách tác động phù hợp nhằm thúc đẩy sự vật tiến triển nhanh hơn nữa hoặc kìm hãm sự phát triển của sự vật.

- Phải khắc phục tư­ tư­ởng bảo thủ, trì trệ, định kiến trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của chúng ta.

**Vấn đề 5:**

|  |
| --- |
| QUY LUẬT CHUYỂN HOÁ TỪ NHỮNG THAY ĐỔI VỀ LƯỢNG THÀNH NHỮNG THAY ĐỔI VỀ CHẤT VÀ NGƯỢC LẠI.  \* **Vị trớ, vai trũ:**  Đây là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Quy luật này nói lên *cỏch thức* (phương thức) vận động, phát triển của sự vật, nghĩa là sự vật vận động phát triển bao giờ cũng diễn ra theo cách thức từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại.  **\* Khái niệm chất và lượng:**  ***a. Chất là gỡ?***  Thế giới có vô vàn các sự vật, hiện tượng. Mỗi sự vật, hiện tượng có những chất vốn có làm nên chính chúng. Nhờ đó mà có thể phân biệt sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng khác.  *Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính làm cho sự vật là nó chứ không phải là cái khác.*  VD: Chất của con người khác các động vật khác ở những thuộc tính; có ngôn ngữ, có tư duy, biết chế tạo và sử dụng công cụ lao động.  *- Chất được biểu hiện qua thuộc tính nhưng không phải bất kỳ thuộc tính nào cũng biểu hiện chất của sự vật*. Thuộc tính của sự vật có thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản. Những thuộc tính cơ bản tổng hợp nên chất của sự vật. Thuộc tính cơ bản thay đổi thỡ chất của sự vật cũng thay đổi. Cũn thuộc tớnh khụng cơ bản có thể sinh thêm, có thể mất đi mà vẫn chưa làm thay đổi chất của sự vật.  VD: Thuộc tính về màu tóc, màu mắt ở con người có thể thay đổi nhưng không làm thay đổi chất của con người. Chừng nào không có ngôn ngữ, tư duy nữa thỡ mới khụng được coi là con người bỡnh thường.  Tuy nhiên, việc phân biệt thuộc tính cơ bản hay không cơ bản chỉ là tương đối, tuỳ thuộc vào từng mối quan hệ. Có thể trong mối quan hệ này thỡ thuộc tớnh này là cơ bản nhưng trong mối quan hệ khác thỡ thuộc tớnh khỏc lại là cơ bản. Vỡ vậy, một sự vật cú thể cú nhiều chất khỏc nhau.  VD: Cái cốc trong mối quan hệ với người uống nước thỡ thuộc tớnh cơ bản là đáy cốc có lành hay không, cũn việc nú được làm bằng chất liệu gỡ khụng quan trọng. Trong mối quan hệ với người dùng nó để chặn giấy thỡ đáy có lành hay không cũng không quan trọng, quan trọng là trọng lượng của nó …  Dự cú nhiều chất khỏc nhau thỡ sự vật vẫn cú một chất cơ bản nhất, gắn liền với sự tồn tại và phát triển của sự vật trong sự phân hoá của thế giới vật chất.  *- Chất cũn được tạo nên bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố cấu thành sự vật* (kết cấu). Trong hiện thực có nhiều sự vật được tạo thành bởi yếu tố giống nhau nhưng chất lại khác nhau là do kết cấu khác nhau.  VD: Kim cương và than chỡ đều được tạo nên bởi nguyên từ cácbon song phương thức liên kết giữa các nguyên tử cácbon là khác nhau nên chất của chúng hoàn toàn khác nhau. Vỡ vậy, sự thay đổi chất phụ thuộc vào sự thay đổi các yếu tố cấu thành sự vật lẫn thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố ấy.  ***b. Lượng là gỡ?***  *Lượng là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật về mặt số lượng, quy mô, trỡnh độ, nhịp điệu của sự vận động, phát triển cũng như các thuộc tính của sự vật.*  Lượng biểu thị kích thước dài hay ngắn, quy mô to hay nhỏ, trỡnh độ cao hay thấp, số lượng nhiều hay ít …  VD: Số lượng người trong một lớp học, vận tốc của ánh sáng …  - Lượng cũng mang tính khách quan như chất, là cái vốn có của sự vật.  - Lượng thường được xác định bởi những đơn vị đo lường cụ thể với những với con số chính xác nhưng cũng có lượng biểu thị dưới dạng khái quát, phải dùng tới khả năng trừu tượng hoá để nhận thức.  VD: Trỡnh độ nhận thức, phẩm chất đạo đức của một con người …  - Có lượng biểu thị yếu tố bên ngoài (ví dụ: chiều cao, chiều dài của một vật…), có lượng biểu thị yếu tố quy định kết cấu bên trong (ví dụ: số lượng nguyên tử của một nguyên tố hoá học).  Lưu ý: Sự phõn biệt chất và lượng chỉ là tương đối, phụ thuộc vào từng mối quan hệ. Có tính quy định trong mối quan hệ này là chất nhưng trong mối quan hệ khác lại là lượng.  VD: 1- Số lượng sinh viên học giỏi trong 1 lớp sẽ nói lên chất lượng học tập của lớp đó; 2- Con số tưởng là sự quy định thuần tuý về lượng nhưng nó cũng có tính quy định về chất. Chẳng hạn, số 4 là lượng của 4 sự vật nhưng lại là chất khi phân biệt số 4 với những số khác; 3-Hai cỏi bỡnh giống nhau nhưng chỉ khác nhau ở kích thước thỡ kớch thước vừa là lượng, và là chất để so sánh hai cái bỡnh đó. |
| **\* Mối quan hệ biện chứng giữa lượng và chất:**  Mỗi sự vật, hiện tượng là sự thống nhất giữa hai mặt đối lập chất và lượng. Hai mặt đối lập không tách rời nhau mà tác động qua lại biện chứng làm cho sự vận động, biến đổi theo cách thức từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất của sự vật và ngược lại.  ***a. Lượng đổi dẫn tới chất đổi***  - Khi sự vật đang tồn tại, chất và lượng thống nhất với nhau ở một độ nhất định.  *Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng của sự vật chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật ấy.*  VD: 1- Độ tồn tại của đời người là từ lúc sinh ra cho đến lúc chết; 2- Độ tồn tại của nước nguyên chất ở trạng thái lỏng từ 00 C đến 1000 C.  Độ tồn tại của A  Điểm nỳt  Điểm nỳt  Sự vật A  - Trong giới hạn của một độ nhất định, lượng thường xuyên biến đổi cũn chất tương đối ổn định. Sự thay đổi về lượng của sự vật có thể làm chất thay đổi ngay lập tức nhưng cũng có thể làm thay đổi dần dần chất cũ. Lượng đổi tới một giới hạn nhất định - điểm nút, nếu có điều kiện sẽ diễn ra bước nhảy làm thay đổi chất của sự vật.  *Điểm nút là phạm trù triết học dùng để chỉ thời điểm mà tại đó sự thay đổi về lượng đó đủ làm thay đổi chất của sự vật.*  VD: 00C và 1000C là điểm nút để nước chuyển sang trạng thái rắn hoặc trạng thái khí (bay hơi).  - Muốn chuyển từ chất cũ sang chất mới phải thông qua bước nhảy.  *Bước nhảy là phạm trù triết học dùng để chỉ sự chuyển hoá về chất của sự vật do những thay đổi về lượng trước đó gây nên.*  VD: Một cuộc cách mạng, một kỳ thi, một đám cưới …  Bước nhảy kết thúc một giai đoạn biến đổi về lượng và mở đầu cho một giai đoạn phát triển mới. Đó là sự gián đoạn trong quá trỡnh vận động liên tục của sự vật đồng thời là tiền đề cho một quá trỡnh tớch luỹ liờn tục về lượng tiếp theo.  0oC  Điểm nỳt  100oC  Điểm nỳt  Độ nước thường  **Nước đá**  **Nước thường** (lỏng)  **Hơi nước**  *Vớ dụ chứng minh:*  + *Trong tự nhiờn:* Việc tăng hay giảm số hạt proton có trong hạt nhân nguyên tử sẽ làm cho nguyên tử thành nguyên tử của nguyên tố khác.  + *Trong xó hội:* Sự phát triển của lực lượng sản xuất (lượng đổi) tới khi mâu thuẫn với quan hệ sản xuất lỗi thời (chất cũ) sẽ dẫn tới đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xó hội (bước nhảy) làm cho xó hội cũ mất đi, xó hội mới tiến bộ hơn ra đời.  + *Trong tư duy:* Học tập là quỏ trỡnh tớch luỹ về lượng mà điểm nút là các kỳ thi, thi cử là bước nhảy và điểm số xác định quá trỡnh tớch luỹ kiến thức đó đủ dẫn tới sự chuyển hoá về chất hay chưa.  ***b. Chất mới tác động trở lại lượng mới***  Khi chất mới ra đời, nó tác động trở lại lượng mới, làm thay đổi kết cấu, quy mô, trỡnh độ, nhịp điệu của sự vận động, phát triển của sự vật.  *Vớ dụ chứng minh:*  + *Trong tự nhiờn:* Khi cỏi hạt nảy mầm (chuyển hoỏ về chất) thỡ tốc độ lớn của cái mầm nhanh hơn rất nhiều thời kỳ nó cũn là hạt giống.  + *Trong xó hội:* Sự ra đời của chủ nghĩa xó hội trong giai đoạn đầu đó đuổi kịp và vượt chủ nghĩa tư bản về nhiều mặt.  + *Trong tư duy:* So sánh với một người chưa biết ngoại ngữ với một người đó biết một ngoại ngữ rồi thỡ tốc độ học ngoại ngữ của người đó cú ngoại ngữ sẽ nhanh hơn người chưa biết ngoại ngữ.  ***c. Cỏc hỡnh thức bước nhảy***  *- Căn cứ vào nhịp điệu cú:*  + *Bước nhảy đột biến* là bước nhảy được thực hiện trong thời gian rất ngắn làm thay đổi chất của toàn bộ kết cấu cơ bản của sự vật.  VD: Uranium 235 được tăng tới hạn (1kg) thỡ ngay lập tức sẽ xảy ra vụ nổ nguyờn tử.  + *Bước nhảy dần dần* là bước nhảy được thực hiện từ từ, từng bước bằng cách tích luỹ dần những nhân tố của chất mới, loại bỏ dần những nhân tố của chất cũ.  VD: Quỏ trỡnh chuyển biến từ vượn người thành người; thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xó hội ở Việt Nam …  *- Căn cứ vào quy mô cú:*  + *Bước nhảy toàn bộ* là bước nhảy làm thay đổi chất của toàn bộ các mặt, các yếu tố cấu thành sự vật.  VD: Cuộc cỏch mạng xó hội chủ nghĩa theo nghĩa rộng.  + *Bước nhảy cục bộ* là bước nhảy làm thay đổi chất của những mặt, những yếu tố riêng lẻ của sự vật.  *VD: Những bước nhảy cục bộ trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng.*  *VD. Những kỳ thi học phần.*  *Túm tắt nội dung quy luật:*  *Mọi sự vật đều là sự thống nhất giữa lượng và chất, sự thay đổi dần dần về lượng trong khuôn khổ của độ tới điểm nút sẽ làm thay đổi chất của sự vật thông qua bước nhảy; chất mới ra đời tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới, tạo thành quá trỡnh vận động phát triển liên tục của sự vật.*   * *Vận dụng thực tiễn*  1. *Đổi mới chất lượng giáo dục hiện nay cần thực hiện như thế nào?* 2. *Liên hệ với việc nâng cao chất lượng công việc trong ngành nghề anh chị đang công tác.* |
| **Vấn đề 6: Nhận thức, thực tiễn, vai trũ của thực tiễn đối với nhận thức** |
| ***1. Quan niệm về bản chất nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng***  - Thừa nhận vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người.  - *Con người cú khả năng nhận thức thế giới.* Nhận thức là sự phản ỏnh thế giới khỏch quan bởi bộ óc con người. Khụng cú gỡ khụng thể nhận thức được, chỉ cú những gỡ con người chưa nhận thức được mà thụi.  - Sự phản ỏnh của nhận thức *là một quỏ trỡnh biện chứng, tớch cực, tự giỏc và sỏng tạo.* Quỏ trỡnh đó đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất kộm sõu sắc đến bản chất sõu sắc hơn.  -  *Thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức, là động lực, mục đích của nhận thức và là tiờu chuẩn kiểm tra chõn lý.*  *\* Nhận thức là quỏ trỡnh phản ỏnh biện chứng, tớch cực, tự giỏc và sỏng tạo thế giới khách quan vào đầu óc con người.* |
| **2. Thực tiễn và vai trũ của thực tiễn đối với nhận thức**  ***\* Phạm trự thực tiễn***  *- Chủ nghĩa duy tõm:* Thực tiễn được xem như là hoạt động tinh thần sỏng tạo thế giới của con người.  - *Chủ nghĩa duy vật trước Mỏc:* cho rằng thực tiễn là hoạt động vật chất của con người song nú khụng cú vai trũ gỡ đối với nhận thức.  - *Chủ nghĩa duy vật biện chứng:*  *Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất cú mục đích, mang tính lịch sử - xó hội của con người nhằm cải biến tự nhiờn và xó hội.*  VD: Hoạt động sản xuất lỳa gạo của người nụng dõn; sản xuất hàng tiờu dựng của người cụng nhõn …  Hoạt động thực tiễn bao gồm 3 hỡnh thức cơ bản*:*  *1- Hoạt động sản xuất vật chất:* là hỡnh thức hoạt động đầu tiên, cơ bản của thực tiễn. Đây là hoạt động con người sử dụng cụng cụ tác động vào giới tự nhiên để tạo ra những của cải và những điều kiện thiết yếu nhằm duy trỡ sự tồn tại và phỏt triển của xó hội loài người.  *2- Hoạt động chớnh trị- xó hội:* là hoạt động của cỏc tổ chức cộng đồng người khỏc nhau trong xó hội nhằm cải biến những mối quan hệ xó hội để thúc đẩy xó hội phỏt triển.  *3- Hoạt động thực nghiệm khoa học:* là hoạt động được tiến hành trong những điều kiện nhõn tạo, gần giống, giống hoặc lặp lại những trạng thỏi của tự nhiờn và xó hội nhằm xác định cỏc quy luật biến đổi và phỏt triển của đối tượng nghiờn cứu. Đây là dạng hoạt động cú vai trũ ngày càng quan trọng trong sự phỏt triển của xó hội.  \*  *Quan hệ giữa cỏc hoạt động:* Mỗi hỡnh thức hoạt động trờn cú một chức năng riêng song giữa chỳng cú mối liờn hệ chặt chẽ với nhau, trong đó hoạt động sản xuất vật chất giữ vai trũ quan trọng nhất, quyết định cỏc hoạt động khỏc. Cỏc hoạt động khỏc cũng xuất phỏt từ hoạt động sản xuất vật chất và phục vụ cho nú. Tuy nhiờn cỏc hỡnh thức khác cũng có tác động hoặc kỡm hóm hoặc thúc đẩy sản xuất phỏt triển. |
| ***\* Vai trũ của thực tiễn đối với nhận thức***  - *Thực tiễn là cơ sở của nhận thức:*  + *Thực tiễn là xuất phát điểm của nhận thức*: Con ng­ời bắt đầu lịch sử của mình không phải bằng hoạt động lý luận mà bằng hoạt động thực tiễn. Thực tiễn sản xuất vật chất đã hình thành nên con ng­ời và xã hội loài ng­ời. Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn mà nhận thức đ­ợc hình thành và phát triển.  VD: Do nhu cầu đo đạc để chia lại ruộng đất ở hai bên bờ sông Nin thời Ai cập cổ đại mà môn hình học đã ra đời.  + *Thực tiễn cung cấp những tài liệu cho nhận thức*: Bằng hoạt động thực tiễn, con ng­ời tác động vào sự vật, hiện t­ợng, buộc chúng phải bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ khác nhau, giúp cho nhận thức nắm bắt đ­ợc bản chất, quy luật vận động và phát triển của thế giới, từ đó hình thành nên các lý thuyết khoa học.  - *Thực tiễn là mục đích của nhận thức*: Nhận thức không phải để thảo mãn trí tò mò của con ng­ời mà nhận thức là để cải tạo thực tiễn, giúp cho cuộc sống của con ng­ời ngày một tốt đẹp hơn. Thực tiễn đề ra yêu cầu cho nhận thức của con ng­ời, là đơn đặt hàng cho nhận thức.  - *Thực tiễn là động lực của nhận thức*: Thực tiễn là cái thúc đẩy nhận thức phát triển:  + Nhờ hoạt động thực tiễn mà các giác quan của con ng­ời ngày càng hoàn thiện; năng lực t­ duy lô gích không ngừng đ­ợc củng cố và phát triển; các ph­ơng tiện nhận thức ngày càng tinh vi, hiện đại, có tác dụng nối dài các giác quan của con ng­ời.  VD: Kính hiển vi điện tử, kính thiên văn, máy tính điện tử …  + Yêu cầu của thực tiễn ngày càng cao do sự phát triển của cuộc sống. Vì vậy nhận thức của con ng­ời ngày càng phát triển.  - *Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý:*  + Nhận thức bắt nguồn từ thực tiễn, vì vậy muốn biết nhận thức đúng hay sai phải quay về kiểm nghiệm trong thực tiễn đời sống.  + Thực tiễn luôn vận động và phát triển. Nhận thức phản ánh nhu cầu của thực tiễn, vì vậy nhận thức phải quay về với thực tiễn để bổ sung, điều chỉnh, sữa chữa, phát triển và hoàn thiện.  **\*** ***ý nghĩa của vấn đề***:  1. Phải quán triệt *quan điểm thực tiễn:*  - Nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, coi trọng công tác tổng kết thực tiễn.  - Nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn, học đi đôi với hành.  - Tránh hai khuynh h­ớng;  + Xa rời thực tiễn, dẫn đến sai lầm của bệnh chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu.  + Tuyệt đối hoá vai trò của thực tiễn, dẫn tới sai lầm của chủ nghĩa thực dụng, kinh nghiệm chủ nghĩa.  2.Nguyờn tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn:  - Thực tiễn là cơ sở cho sự tổng kết lý luận, thiếu thực tiễn lý luận thành lý luận suụng, thiếu căn cứ, lý luận phải luụn theo sỏt và tổng kết thực tiễn  - Lý luận soi đường, định hướng cho hoạt động thực tiễn, thiếu lý luận hoạt động thực tiễn thiếu mục đích, kế hoạch, phương pháp, khó có thể thành cụng.  \* Vận dụng thực tiễn:  1. Trong quỏ trỡnh đổi mới đất nước, cần kết hợp giữa lý luận và thực tiễn như thế nào?  2. Trong cụng việc, lý luận và thực tiễn cú sự thống nhất , kết hợp hài hũa như thế nào?  3. Chuyển đổi số trong ngành ngõn hàng: mối quan hệ giữa nhận thức và thực tiễn |

**Vấn đề 7:**

|  |
| --- |
| **BIỆN CHỨNG CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT**  **1. Khỏi niệm**  *- Phương thức sản xuất*  Lịch sử loài người đó và đang trải qua năm phương thức sản xuất. *Phương thức sản xuất là cách thức con người thực hiện quá trỡnh sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xó hội loài người.*  Phương thức sản xuất đóng vai trũ quyết định đối với tất cả các mặt của đời sống xó hội. Sự thay thế kế tiếp nhau của cỏc phương thức sản xuất trong lịch sử quyết định sự phát triển của xó hội loài người từ thấp đến cao.  Mỗi phương thức sản xuất có hai mặt là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, biểu hiện quan hệ "song trùng" giữa con người với tự nhiên và con người với nhau trong quá trỡnh sản xuất của cải vật chất.  *- Lực lượng sản xuất*  *Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trỡnh sản xuất của cải vật chất. Nú là thước đo năng lực thực tiễn của con người trong quá trỡnh sản xuất của cải vật chất. Lực lượng sản xuất gồm người lao động với sức khoẻ, trỡnh độ, kỹ năng lao động và tư liệu sản xuất trước hết là công cụ lao động.*  + Trong lực lượng sản xuất, yếu tố cơ bản nhất là người lao động. Người lao động là chủ thể của quá trỡnh lao động sản xuất, với sức mạnh của trỡnh độ trí tuệ ngày càng cao có thể sáng tạo ra các yếu tố của lực lượng sản xuất.  + Trong tư liệu sản xuất, công cụ lao động giữa vai trũ quyết định. Công cụ lao động là yếu tố động nhất của lực lượng sản xuất. Cùng với quá trỡnh tớch luỹ kinh nghiệm, với những phỏt minh và sỏng chế kỹ thuật, cụng cụ lao động không ngừng được cải tiến. Đây là nguyên nhân sâu xa của mọi biến đổi xó hội. Trỡnh độ phát triển của công cụ lao động là thước đo trỡnh độ chinh phục tự nhiên của con người, là tiêu chuẩn để phân biệt các thời đại kinh tế.  \* Ngày nay, khoa học công nghệ đó và đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp bởi vỡ: Khoa học phỏt triển mạnh mẽ, gắn liền với sự phỏt triển của lực lượng sản xuất, trở thành mắt khâu bên trong của lực lượng sản xuất. Đội ngũ người lao động trực tiếp có trỡnh độ chuyên môn ngày càng cao. Những phát minh khoa học là cơ sở cho sự ra đời những ngành sản xuất mới, máy móc thiết bị mới, công nghệ mới... Hàm lượng chất xám kết tinh trong sản phẩm ngày càng lớn. Đó là xu hướng tiến tới nền kinh tế tri thức trong thời đại ngày nay.  *- Quan hệ sản xuất*  *Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trỡnh sản xuất và tỏi sản xuất xó hội.*  Quan hệ sản xuất bao gồm ba mặt:  1- Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất.  2- Quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất  3- Quan hệ trong phõn phối sản phẩm sản xuất  **\*** *Mối quan hệ giữa ba mặt của quan hệ sản xuất***:**  **+** Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất là quan hệ xuất phát, quan hệ cơ bản, đặc trưng cho quan hệ sản xuất trong từng xó hội. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất, quan hệ phõn phối sản phẩm và cỏc quan hệ xó hội khỏc.  + Quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất trực tiếp tác động đến quá trỡnh sản xuất, đến việc tổ chức, điều khiển quá trỡnh sản xuất, cú thể thỳc đẩy hoặc kỡm hóm quỏ trỡnh sản xuất. Quan hệ này cũng cú thể làm biến dạng quan hệ sở hữu.  + Quan hệ phân phối sản phẩm kích thích trực tiếp tới lợi ích của con người nên nó tác động đến thái độ của con người trong lao động, do đó nó có thể thúc đẩy hoặc kỡm hóm sản xuất phỏt triển. |
| **2. Quy luật về sự phự hợp của quan hệ sản xuất với trỡnh độ phát triển của lực lượng sản xuất**  **-** Trỡnh độ của lực lượng sản xuất trong từng giai đoạn lịch sử thể hiện trỡnh độ chinh phục tựnhiên của con người trong giai đoạn lịch sử đó. Biểu hiện ở trỡnh độ của công cụ lao động, trỡnh độ kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người, trỡnh độ tổ chức và phân công lao động xó hội, trỡnh độ ứng dụng khoa học vào sản xuất.  - Tính chất của lực lượng sản xuất: Trong lịch sử xó hội, lực lượng sản xuất đó phỏt triển từ chỗ cú tớnh chất cỏ nhõn lờn tớnh chất xó hội.  ***\* Vai trũ quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất***  **-** Lực lượng sản xuất là nội dung cũn quan hệ sản xuất là hỡnh thức xó hội của phương thức sản xuất, do đó lực lượng sản xuất giữ vai trũ quyết định đối với quan hệ sản xuất.  - Biểu hiện:  + Lực lượng sản xuất ở trỡnh độ nào phải có một quan hệ sản xuất ở trỡnh độ tương ứng.  + Sự vận động và phát triển của lực lượng sản xuất quyết định sự thay đổi của quan hệ sản xuất cho phự hợp với nú.  Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt đối lập, trong đó lực lượng là yếu tố luôn biến động (công cụ lao động luôn được cải tiến, trỡnh độ người lao động không ngừng được nâng cao), quan hệ sản xuất lại là yếu tố tương đối ổn định. Điều này sẽ dẫn đến mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Sự thay đổi này có thể diễn ra theo hai cách: 1- Cải tạo quan hệ sản xuất (như ở Việt Nam hiện nay); 2-. Thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới (khi chuyển từ phương thức sản xuất cũ sang phương thức sản xuất khác). Trong xó hội cú đối kháng giai cấp, sự thay thế này phải được tiến hành bằng cuộc đấu tranh giai cấp. Khi đó, phương thức sản xuất cũ mất đi, phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn sẽ ra đời.  VD: Trong xó hội cộng sản nguyờn thuỷ, lực lượng sản xuất ở trỡnh độ thấp; công cụ bằng đá đẽo gọt thô sơ, năng suất lao động thấp, cuộc sống bầy đàn. Tương ứng với nó là quan hệ sản xuất công hữu, chế độ phân phối bỡnh quõn.  Khi công cụ lao động bằng kim loại ra đời thay thế công cụ lao động bằng đá, năng xuất lao động tăng lên nhanh chóng, cuộc sống bầy đàn với chế độ công hữu không cũn phự hợp. Gia đỡnh và chế độ tư hữu xuất hiện thay thế quan hệ sản xuất cũ.  ***\* Tính độc lập tương đối của quan hệ sản xuất***  - Quan hệ sản xuất có thể tác động trở lại lực lượng sản xuất là bởi vỡ: nú quy định mục đích của sản xuất, tác động đến thái độ của con người trong lao động sản xuất, đến tổ chức phân công lao động xó hội, đến phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ …  - QHSX có thể tác động trở lại lực lượng sản xuất theo hai chiều hướng:  + Quan hệ sản xuất phải phự hợp với trỡnh độ phát triển của lực lượng sản xuất sẽ là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển: Sự phù hợp này là một trạng thái mà trong đó quan hệ sản xuất là hỡnh thức phỏt triển của lực lượng sản xuất, tất cả các mặt của quan hệ sản xuất đều tạo địa bàn đầy đủ cho lực lượng sản xuất phát triển, tạo điều kiện sử dụng và kết hợp một cách tối ưu giữa người lao động với tư liệu sản xuất, từ đó lực lượng sản xuất có thể phát triển hết khả năng của nó.  + Quan hệ sản xuất khụng phự hợp với trỡnh độ phát triển của lực lượng sản xuất sẽ trở thành xiềng xích trói buộc, kỡm hóm (tạm thời) sự phỏt triển của lực lượng sản xuất. Sự không phù hợp này có thể theo hai hướng:  1- Quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu hơn so với lượng sản xuất (thường vào giai đoạn cuối của một phương thức sản xuất); 2- Quan hệ sản xuất "tiên tiến" một cách giả tạo.  VD1. Trong xó hội cộng sản nguyờn thuỷ, quan hệ sản xuất cụng hữu và chế độ phân phối bỡnh quõn là phự hợp với lực lượng sản xuất ở trỡnh độ thấp kém, vỡ vậy nú cú tỏc dụng bảo vệ cho lực lượng sản xuất, giúp cho xó hội loài người có thể tồn tại và phát triển được. Nhưng khi lực lượng sản xuất đó phỏt triển, xó hội đó cú sản phẩm thặng dư tối thiểu thỡ quan hệ sản xuất đó lại không cũn phự hợp nữa. Vỡ vậy nú sẽ trở thành lực cản của lực lượng sản xuất, buộc phải thay thế bằng quan hệ sản xuất tư hữu cho phù hợp hơn.  VD 2. Trong thời kỳ bao cấp, quan hệ sản xuất công hữu một thành phần chưa phù hợp với trỡnh độ của lực lượng sản xuất cũn thấp ở nước ta, vỡ vậy nú ớt nhiều đó kỡm hóm sức phỏt triển của lực lượng sản xuất. Cơ chế thị trường với nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ đổi mới đó gúp phầnkhụng nhỏ cho việc phát triển lực lượng sản xuất, tăng trưởng kinh tế ở nước ta hiện nay.  ***\*Liên hệ sự vận dụng quy luật này trong thời kỳ quá độ lên******chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam***  Trước đây ta nhận thức và vận dụng quy luật này có nhiều điểm chưa phù hợp với thực tiễn đất nước. Trong thời kỳ đổi mới, Đảng và nhà nước ta đó nhận thức và vận dụng lại quy luật này:  - *Về lực lượng sản xuất:* Tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá, coi đó là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ, nhằm mục đích tạo ra những yếu tố của lực lượng sản xuất hiện đại (tư liệu sản xuất tiên tiến và người lao động có trỡnh độ, có ý thức tổ chức kỷ luật, có tác phong công nghiệp)  - *Về quan hệ sản xuất:* Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, sự lónh đạo của Đảng, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hiện nay ở Việt Nam có 5 thành phần kinh tế; 1- Kinh tế nhà nước; 2- Kinh tế tập thể; 3- Kinh tế tư bản nhà nước; 4- Kinh tế tư nhân; 5- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trũ chủ đạo. Sự phù hợp tương đối giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đó giỳp kinh tế đất nước ổn định và tăng trưởng nhanh.  \* *Vai trũ của quy luật đối với sự vận động và phát triển của xó hội*  Đây là quy luật phổ biến tác động trong toàn bộ tiến trỡnh của lịch sử nhân loại. Nó nói lên nguyên nhân sâu xa, động lực cơ bản của sự phát triển, sự thay thế lẫn nhau giữa các xó hội. Đó chính là sự phát triển của lực lượng sản xuất đó kộo theo sự thay đổi của quan hệ sản xuất, từ đó dẫn tới sự thay đổi mọi mặt trong đời sống xó hội. Việc vận dụng đúng quy luật này sẽ giúp cho các chế độ xó hội cú sự ổn định, thích nghi và phát triển. |
| **Vấn đề 8**:  BIỆN CHỨNG GIỮA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG  **1. Khỏi niệm**  *- Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một xó hội nhất định.*  Trong cơ sở hạ tầng của một xó hội cụ thể bao gồm: 1- Quan hệ sản xuất thống trị; 2- Quan hệ sản xuất tàn dư; 3- Quan hệ sản xuất mầm mống. Trong đó quan hệ sản xuất thống trị giữ vai trũ chủ đạo, chi phối, quy định xu hướng chung của đời sống kinh tế- xó hội, núi lờn đặc trưng của cơ sở hạ tầng đó. Tuy nhiên ở giai đoạn cuối của mỗi hỡnh thỏi kinh tế- xó hội, quan hệ sản xuất tàn dư và quan hệ sản xuất mầm mống lại giữ một vai trũ đáng kể.  - *Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật … cùng những thiết chế xó hội tương ứng như: nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xó hội… được hỡnh thành trờn một cơ sở hạ tầng nhất định.*  Các yếu tố của kiến trúc thượng tầng có quan hệ chặt chẽ với nhau và đều được xây dựng trên một cơ sở hạ tầng. Chúng có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến cơ sở hạ tầng, trong đó nhà nước giữa vai trũ đặc biệt quan trọng.  **2. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng**  ***\*Vai trũ quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng***  - Mỗi cơ sở hạ tầng hỡnh thành nờn một kiến trỳc thượng tầng tương ứng. Tính chất của cơ sở hạ tầng quyết định tính chất của kiến trúc thượng tầng. Giai cấp nào thống trị về kinh tế thỡ cũng thống trị chớnh trị, tinh thần của xó hội. Mõu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế quyết định mâu thuẫn trong lĩnh vực chính trị, tư tưởng. Những cuộc đấu tranh giai cấp cũng bắt nguồn từ nguyên nhân sâu xa là những mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế.  Vớ dụ: Trong xó hội phong kiến, giai cấp địa chủ phong kiến thống trị cơ sở hạ tầng của xó hội. Bởi thế, nhà nước, pháp luật, đạo đức... cũng là của giai cấp này.  - Khi cơ sở hạ tầng thay đổi thỡ sớm hay muộn kiến trỳc thượng tầng cũng thay đổi theo. Điều này diễn ra ngay trong một hỡnh thỏi kinh tế- xó hội và đặc biệt rừ rệt trong việc chuyển biến từ hỡnh thỏi kinh tế- xó hội này sang hỡnh thỏi kinh tế- xó hội khỏc.  Ví dụ 1: Khi Việt Nam chuyển đổi cơ chế kinh tế từ tập trung, bao cấp sang cơ chế thị trường thỡ một số vấn đề về đường lối chính sách, pháp luật, quan điểm về đạo đức, văn học nghệ thuật... cũng phải thay đổi.  Ví dụ 2. Khi cơ sở hạ tầng của giai cấp địa chủ phong kiến chuyển sang cơ sở hạ tầng của giai cấp tư sản thỡ nhà nước, pháp luật... cũng là của tư sản.  Sự thay đổi của cơ sở hạ tầng dẫn tới sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng diễn ra rất phức tạp. Có những yếu tố thay đổi nhanh chóng như chính trị, pháp luật.... nhưng cũng có những yếu tố thay đổi chậm chạp như tôn giáo, nghệ thuật... Cũng có những yếu tố tích cực được kế thừa để xây dựng xó hội mới (Vớ dụ: Một số quan niệm tớch cực trong đạo đức Nho giáo, Phật giáo...).  Lưu ý: Sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng có nguyên nhân gián tiếp từ sự thay đổi của lực lượng sản xuất.  **\* Tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng**  - Chức năng xó hội cơ bản của kiến trúc thượng tầng là xây dựng, bảo vệ và duy trỡ cơ sở hạ tầng đó sinh ra nú, đấu tranh chống mọi nguy cơ làm suy yếu hoặc phá hoại chế độ kinh tế đó. Sự tác động này diễn ra theo hai chiều hướng:  + Nếu kiến trúc thượng tầng tác động phù hợp với quy luật kinh tế khách quan thỡ nú sẽ là động lực mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế phát triển.  + Nếu tác động ngược lại, nó sẽ kỡm hóm sự phỏt triển kinh tế, xó hội. Tuy nhiờn, tỏc động này chỉ là tạm thời. Sớm muộn nó sẽ bị thay thế bởi một kiến trúc thượng tầng tiên tiến hơn.  - Các yếu tố của kiến trúc thượng tầng tác động đến cơ sở hạ tầng với cách thức và vai trũ khỏc nhau, trong đó nhà nước giữ vai trũ quan trọng nhất bởi vỡ nhà nước nắm trong tay mỡnh sức mạnh kinh tế và sức mạnh bạo lực của giai cấp thống trị. Cỏc yếu tố của kiến trỳc thượng tầng muốn tác động đến cơ sỏ hạ tầng đều phải chịu sự chi phối của nhà nước.  - Lưu ý: Sự độc lập của kiến trúc thượng tầng chỉ mang tính tương đối, xét đến cùng nó vẫn chịu sự chi phối của nhân tố kinh tế.  **\* Liên hệ tới việc xây dựng cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xó hội:**  - Cơ sở hạ tầng: Việt Nam hiện nay cũn tồn tại nhiều thành phần kinh tế, vỡ vậy cơ sở hạ tầng không thuần nhất. Năm thành phần kinh tế với sự đan xen của nhiều hỡnh thức sở hữu khỏc nhau tạo thành sự vận động phức tạp, sự vận động trái chiều với những mâu thuẫn trong cơ sở hạ tầng. Vỡ vậy, cần cú sự quản lý của nhà nước, sự lónh đạo của Đảng, theo định hướng xó hội chủ nghĩa.  - Kiến trúc thượng tầng: Kiến trúc thượng tầng của Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm hệ tư tưởng chủ đạo, hoạt động theo cơ chế: Đảng Cộng sản lónh đạo, Nhà nước xó hội chủ nghĩa quản lý, nhõn dõn lao động làm chủ. |

**Vấn đề 9:**

**í THỨC XÃ HỘI**

|  |
| --- |
| **1. Khỏi niệm tồn tại xó hội và ý thức xó hội**  **\* *Khỏi niệm tồn tại xó hội***  *- Tồn tại xó hội là sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xó hội.*  - Tồn tại xó hội bao gồm 3 yếu tố chớnh là: 1, Phương thức sản xuất vật chất; 2, Điều kiện tự nhiên- hoàn cảnh địa lý; 3, Dõn số và mật độ dân số… trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.  ***\* Khỏi niệm và kết cấu của ý thức xó hội***  *\* í thức xó hội là mặt tinh thần của đời sống xó hội, bao gồm những quan điểm, tư tưởng cùng những tỡnh cảm, tõm trạng, truyền thống … của cộng đồng xó hội nảy sinh từ tồn tại xó hội và phản ỏnh tồn tại xó hội trong những giai đoạn phát triển nhất định*  *\** Phõn biệt ý thức xó hội và ý thức cỏ nhõn  í thức cỏ nhõn là ý thức của từng con người cụ thể trong xó hội. í thức cỏ nhõn đều phản ánh tồn tại xó hội ở mức độ khác nhau nên nó phải mang tính xó hội. Song ý thức cỏ nhõn khụng phải bao giờ cũng thể hiện quan điểm tư tưởng, tỡnh cảm phổ biến của một cộng đồng, một tập đoàn xó hội.  VD: Truyền thống của dân tộc Việt Nam là yêu nước, đoàn kết chống giặc ngoại xâm, song cũng có những kẻ phản bội tổ quốc, bán nước cầu vinh.  Nhỡn chung, ý thức xó hội và ý thức cỏ nhõn tồn tại trong mối liờn hệ hữu cơ, biện chứng thâm nhập vào nhau, làm phong phú nhau.  ***\**** Kết cấu của ý thức xó hội:  - Theo nội dung và lĩnh vực phản ánh đời sống xó hội, ý thức xó hội bao gồm cỏc hỡnh thức khỏc nhau: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý tứhc tôn giáo, ý thức thẫm mỹ, triết học …  - Theo trỡnh độ phản ánh, có thể phân ý thức xó hội thành:  í thức xó hội thụng thường và ý thức lý luận  *+ í thức xó hội thụng thường là những tri thức, những quan niệm của con người hỡnh thành một cỏch trực tiếp trong hoạt động thực tiễn hàng ngày, chưa được hệ thống hoá, khái quát hoá.*  VD: Kinh nghiệm dự báo thời tiết: “Chớp đông nhay nháy, gà gáy thỡ mưa”; “Chuồn chuồn bay thấp thỡ mưa, bay cao thỡ nắng, bay vừa thỡ rõm” …  *+ í thức lý luận là tư tưởng, quan điểm được hệ thống hoá, khái quát hoá thành các học thuyết xó hội, được trỡnh bày dưới dạng những khái niệm, phạm trù, quy luật.*  VD: Triết học Mỏc- Lờnin  í thức xó hội thụng thường phản ánh sinh động cuộc sống, tuy ở trỡnh độ thấp song có thể là tiền đề quan trọng cho ý thức lý luận. Trái lại, ý thức lý luận khoa học có khả năng phản ánh chính xác, sâu sắc về hiện thực khách quan lại góp phần nâng tầm của nhận thức xó hội thụng thường.  Quan hệ giữa tõm lý xó hội và hệ tư tưởng:  *+ Tõm lý xó hội bao gồm toàn bộ tỡnh cảm, ước muốn, thói quen, tập quán … của con người, của một bộ phận xó hội hoặc của toàn xó hội hỡnh thành dưới ảnh hưởng trực tiếp của đời sống hàng ngày của họ và phản ánh đời sống đó.*  VD: Tinh thần yêu nước của dân tộc Việt Nam  *+ Hệ tư tưởng là nhận thức lý luận về tồn tại xó hội, là hệ thống những quan điểm, tư tưởng, kết quả của sự khái quát hoá những kinh nghiệm của xó hội.*  VD: Hệ tư tưởng phong kiến; hệ tư tưởng tư sản; hệ tư tưởng vô sản …  Tõm lý xó hội phản ỏnh trực tiếp, tự phỏt, thường chỉ ghi mặt ngoài cuả tồn tại xó hội. Hệ tư tưởng đi sâu vào bản chất các mối quan hệ xó hội. Tuy là hai trỡnh độ, hai phương thức phản ánh khác nhau song tâm lý xó hộivà hệ tư tưởng có quan hệ chặt chẽ với nhau: chúng đều có nguồn gốc từ tồn tại xó hội, đều phản ánh tồn tại xó hội; tõm lý xó họi tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp thu hệ tư tưởng, ngược lại hệ tư tưởng làm gia tăng yếu tố trí tuệ cho tâm lý xó hội. Tuy nhiờn, hệ tư tưởng không ra đời trực tiếp từ tõm lý xó hội mà kết thừa cỏc học thuyết xó hội trước đó  ***\* Tớnh giai cấp của ý thức xó hội***  Trong xó hội cú giai cấp, cỏc giai cấp cú những điều kiện sinh hoạt vật chất khác nhau, những lợi ích khác nhau do địa vị xó hội của mỗi giai cấp quy định, do đó, ý thức xó hội của cỏc giai cấp cú nội dung và hỡnh thức phỏt triển khỏc nhau hoặc đối lập nhau. |
| **2. Biện chứng giữa tồn tại xó hội và ý thức xó hội**  ***\* Vai trũ quyết định cuả tồn tại xó hội đối với ý thức xó hội***  - Chủ nghĩa duy tõm tỡm nguồn gốc của ý thức, tư tưởng trong bản thân ý thức tư tưởng, xem tinh thần, tư tưởng là nguồn gốc của mọi hiện tượng xó hội quyết định sự phát triển xó hội.  - Chủ nghĩa duy vật lịch sử của C. Mác và F. Ăng ghen chứng minh rằng, đời sống tinh thần hỡnh thành và phỏt triển trờn cơ sở đời sống vật chất, vỡ vậy phải tỡm nguồn gốc tư tưởng trong hiện thực vật chất.  + *Tồn tại xó hội quyết định ý thức xó hội, ý thức xó hội là sự phản ỏnh của tồn tại hội, phụ thuộc vào tồn tại xó hội.*  *+ Mỗi khi tồn tại xó hội biến đổi thỡ những tư tưởng lý luận xó hội, những quan điểm về chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, văn hoá, nghệ thuật… sớm muộn sẽ biến đổi theo*. Vỡ vậy, trong những thời kỳ lịch sử khỏc nhau cú những quan điểm, tư tưởng khác nhau, do sự khác nhau của điều kiện vật chất quyết định.  VD1: Trong xó hội cộng sản nguyờn thuỷ, đời sống vật chất thấp kém, con người phải sống chung, làm chung, ăn chung để bảo vệ nhau trước sự tấn công của thú dữ, thiên tai. Bao trùm lên tất cả là tinh thần đoàn kết, ý thức tập thể, cộng đồng, tỡnh thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau. Nhưng khi lực lượng sản xuất phát triển kéo theo sự xuất hiện của chế độ tư hữu và phân chia giai cấp thỡ ý thức tập thể cộng đồng tan ró, nhường chỗ cho chủ nghĩa cá nhân vị kỷ.  VD2: Quan niệm về cái đẹp trong từng thời kỳ lịch sử cũng không đồng nhất do chịu sự quy định của tồn tại xó hội.  + Trong xó hội cú giai cấp, ý thức xó hội mang tớnh giai cấp. Cỏc giai cấp cú những điều kiện sinh hoạt vật chất khác nhau, có lợi ích khác nhau do địa vị xó hội của mỗi giai cấp quy định, do đó ý thức xó hội của cỏc giai cấp cú nội dung và hỡnh thức phỏt triển khỏc nhau, thậm chớ đối lập nhau. Hệ tư tưởng của giai cấp thống trị bóc lột ra sức bảo vệ địa vị của giai cấp đó. Ngược lại hệ tư tưởng của giai cấp bị trị, bị bóc lột lại thể hiện nguyện vọng và lợi ích của quần chúng lao động chống lại áp bức, bất cụng, xõy dựng một xó hội cụng bằng, bỡnh đẳng.  ***Lưu ý:*** Khụng phải lỳc nào tồn tại xó hội cũng quyết định ý thức xó hội một cỏch giản đơn, trực tiếp mà thường qua những khâu trung gian. Nhiều khi phải xét cho đến cùng mới thấy được mối quan hệ kinh tế được phản ánh trong ý thức xó hội. |
| ***\* Tính độc lập tương đối của ý thức xó hội***  *\***í thức xó hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xó hội*  - Nhiều khi xó hội cũ đó mất đi song ý thức xó hội do nú sinh ra và vẫn tồn tại dai dẳng. Sự lạc hậu của ý thức xó hội thể hiện đặc biệt rừ nột trong lĩnh vực tõm lý xó hội (*truyền thống, thúi quen, tập quỏn …*)  VD: Tư tưởng trọng nam khinh nữ, lối sống ăn bám, lười lao động, tệ nạn tham nhũng, quan liêu, hách dịch, cửa quyền …  - Nguyờn nhõn:  + í thức xó hội là cỏi phản ỏnh tồn tại xó hội nờn biến đổi sau sự biến đổi cuả tồn tại XH. Mặt khác, do tác động ttrực tiếp, mạnh mẽ của hoạt động thực tiễn nên tồn tại xó hội thường biến đổi với tốc độ nhanh mà ý thức xó hội khụng phản ỏnh kịp và trở nờn lạc hậu.  + Do sức mạnh của thúi quen, tập quỏn và tớnh lạc hậu, bảo thủ cuả một số hỡnh thỏi ý thức xó hội.  VD: Tụn giỏo hỡnh thành từ thời cộng sản nguyờn thuỷ nhưng tới nay vẫn không mất đi mà thậm chí cũn sống dậy mạnh mẽ hơn ở một số nơi trên thế giới.  + Các lực lượng xó hội phản động thường lưu giữ và truyền bá những tư tưởng lạc hậu nhằm chống lại các lực lượng xó hội tiến bộ  *\* í thức xó hội cú thể vượt trước tồn tại xó hội*  Trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con người, đặc biệt là tư tưởng khoa học có thể vượt trước tồn tại xó hội, dự bỏo tương lai và có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn.  VD: Chủ nghĩa Mác- Lênin là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, ra đời vào thế kỷ XIX song đó dự bỏo về sự ra đời của xó hội cộng sản từ việc phõn tớch những mõu thuẫn trong lũng xó hội tư bản hiện tại. Học thuyết này trang bị cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động vũ khí lý luận để làm cuộc cỏch mạng vụ sản giải phúng mỡnh và giải phúng nhõn loại khỏi mọi ỏp bức, búc lột.  Mặc dù vượt trước tồn tại xó hội song xột cho đến cùng nó vẫn chịu sự quy định của tồn tại xó hội. Tư tưởng tiên tiến không thoát ly tồn tại xó hội mà phản ỏnh chớnh xỏc, sõu sắc những quy luật phỏt triển của tồn tại xó hội.  *\* Tớnh kế thừa trong sự phỏt triển của ý thức xó hội*  - Những quan điểm lý luận của mỗi thời đại không ra đời trên mảnh đất trống không mà trên cơ sở những di sản tỡnh thần của thời đại trước.  VD: Chủ nghĩa Mác- Lênin kế thừa và phát huy những tinh hoa tư tưởng của loài người mà trực tiếp là triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị cổ điển Anh, chủ nghĩa xó hội khụng tưởng Pháp.  Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kế thừa tinh hoa văn hoá phương Đông (Nho, Phật, Lóo) và phương Tây (chủ nghĩa Mác)  - Trong xó hội cú giai cấp, sự kế thừa của ý thức xó hội cũng mang tớnh giai cấp. Những giai cấp khỏc nhau kế thừa những nội dung khỏc nhau của ý thức xó hội thời đại trước, tuỳ theo góc độ lợi ích của từng giai cấp. Giai cấp tiên tiến tiếp nhận những tư tưởng tiến bộ của xó hội cũ. Ngược lại, giai cấp phản động lại tiếp thu, khôi phục những tư tưởng lý thuyết phản động của xó hội trước.  VD1: Khi làm cách mạng tư sản chống phong kiến, giai cấp tư sản đó khụi phục những tư tưởng duy vật và nhân bản thời cổ đại. Trong giai đoạn khủng khoảng, giai cấp tư sản lại tỡm cỏch khụi phục chủ nghĩa duy tõm, tụn giỏo.  VD2: Giai cấp cụng nhõn khai thỏc khớa cạnh tớch cực của tụn giỏo (*chữ thiện trong đạo đức tôn giáo*). Trỏi lại, giai cấp phong kiến lại khai thỏc khớa cạnh tiờu cực của tụn giỏo (*chữ nhẫn*) để dễ bề mê hoặc, thống trị quần chúng nhân dân.  *\* Sự tác động qua lại giữa các hỡnh thỏi ý thức xó hội*  - Mỗi hỡnh thỏi ý thức xó hội phản ỏnh một mặt, một khớa cạnh hiện thực song giữa chỳng cú mối quan hệ biện chứng, cú sự tỏc động qua lại với nhau.  VD: Chính trị, pháp quyền, tôn giáo, đạo đức có quan hệ chặt chẽ với nhau.  Ở mỗi thời đại, tuỳ theo những hoàn cảnh lịch sử cụ thể mà có một hỡnh thỏi ý thức xó hội nào đó nổi lên hàng đầu và tác động mạnh mẽ tới các hỡnh thỏi ý thức xó hội khỏc.  VD: Thời cổ đại Hy Lạp, triết học và nghệ thuật đóng vai trũ đặc biệt quan trọng. YT chính trị của giai cấp tiên tiến có tác dụng định hướng cho sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ của các hỡnh thỏi ý thức khỏc. Ngược lại, ý thức chính trị của giai cấp phản động lại định hướng cho các hỡnh thỏi ý thức xó hội khỏc theo chiều hướng lạc hậu.  VD: Trong giai đoạn hiện nay, ý thức chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam giữ vai trũ định hướng cho các hoạt động tư tưởng như: triết học, văn học, nghệ thuật …  *\* í thức xó hội tỏc động trở lại tồn tại xó hội*  - í thức xó hội tỏc động trở lại tồn tại xó hội theo hai chiều hướng:  + í thức xó hội tiờn tiến, phản ỏnh đúng hiện thực khách quan sẽ thúc đẩy hiện thực khách quan phát triển.  VD: Chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam …  + í thức xó hội lạc hậu, phản động, phản ánh sai lệch hiện thực khách quan sẽ kỡm hóm (*tạm thời*) sự phỏt triển của hiện thực khỏch quan.  VD: Tư tưởng trọng nam khinh nữ, tập quán cưới xin, ma chay với những hủ tục rườm rà …  - *Điều kiện:*  Mức độ ảnh hưởng của tư tưởng đối với sự phát triển của xó hội phụ thuộc vào:  + Tính chất các mối quan hệ kinh tế trên đó nảy sinh tư tưởng  + Vai trũ lịch sử của giai cấp mang ngọn cờ tư tưởng đó  + Mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đối với các nhu cầu phát triển xó hội.  + Mức độ mở rộng của tư tưởng trong quần chúng  ***\* í nghĩa phương pháp luận***  - Vỡ tồn tại xó hộiquyết định ý thức xó hội nờn phải *tỡm nguồn gốc của ý thức lý luận, tư tưởng từ trong hiện thực vật chất. Muốn thay đổi tư tưởng phải thay đổi hoàn cảnh vật chất- nguồn gốc của hệ tư tưởng đó*.  - Vỡ ý thức xó hội cú tớnh độc lập tương đối nên chúng ta phải:  + Thường xuyên tăng cường công tác tư tưởng, đấu tranh chống lại những tư tưởng phản động, bảo thủ, lạc hậu. Đó là một cuộc đấu tranh lâu dài, khó khăn và phức tạp, nhiều khi phải trả giá, đũi hỏi phải kiờn trỡ, dũng cảm, kiờn quyết, khụn khộo.  + í thức xó hội cú tớnh kế thừa, do đó muốn giải thích một tư tưởng nào đó không chỉ dựa vào quan hệ kinh tế hiện có mà cũn phải chỳ ý tới cỏc giai đoạn phát triển tư tưởng trước đó. Tính chất kế thừa của tư tưởng là một trong những nguyên nhân nói rừ vỡ sao một nước phát triển kém về kinh tế nhưng tư tưởng lại ở trỡnh độ cao.  VD: Nước Đức thế kỷ XIX lạc hậu về kinh tế nhưng lại phát triển rực rỡ về triết học.  Phải biết kế thừa có phê phán những di sản tinh thần của quá khứ. Ở nước ta hiện nay, trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế, phải đặc biệt quan tâm giữ gỡn và phỏt huy bản sắc văn hoá dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp và lũng tự hào dõn tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá của các dân tộc trên thế giới để làm giàu đẹp thêm bản sắc văn hoá Việt Nam.  + Khi nghiờn cứu một hỡnh thỏi ý thức xó hội nào đó, phải chú ý tới sự tác động qua lại giữa các hỡnh thỏi ý thức xó hội khỏc.  + Cần phỏt huy vai trũ của ý thức tiờn tiến (*truyền thống yêu nước, tinh thần đoàn kết, chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh…*), đấu tranh chống ý thức xó hội phản động, bảo thủ (*những hủ tục rườm rà, "diễn biến hoà bỡnh” trờn mặt trận tư tưởng của thế lực phản động…*)   * Vận dụng thực tiễn: để xây dựng đời sống tinh thần Việt Nam hiện nay cần chú trọng xây dựng nền văn hóa tiến tiến đậm đà bản sắc dân tộc   + Những giá trị truyền thống tốt đẹp cần kế thừa là gỡ?  + Những giỏ trị mới tiến bộ cần tiếp thu là gỡ? Tiếp thu như thế nào cho hợp lý?  + Những giải pháp xây dựng, phát triển đời sống tinh thần cho người Việt hiện nay. |